



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 114 + 115

Ngày 01 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

25-10-2017- Quyết định số 5694/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được chuẩn hóa tại thành phố Hồ Chí Minh.

2

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5694/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2017***QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được
chuẩn hóa tại thành phố Hồ Chí Minh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Thực hiện Quyết định số 1050/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành

phố năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2369/TTr-SNN ngày 15 tháng 9 năm 2017 và của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 9989/TTr-STP ngày 04 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 24 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được chuẩn hóa tại thành phố Hồ Chí Minh.

Danh mục và nội dung chi tiết của thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5693/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực Lâm nghiệp	
1	Thủ tục thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với tổ chức thuộc tỉnh quản lý).
2	Thủ tục miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường nằm trong phạm vi hành chính của tỉnh).
3	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt Phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác.

B. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi cục Kiểm lâm

STT	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực Lâm nghiệp	
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại phụ lục II, III của CITES.
2	Thủ tục đóng búa Kiểm lâm (nơi không có Hạt Kiểm lâm).
3	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trại nuôi Gấu.
4	Thủ tục giao nộp Gấu cho nhà nước.
5	Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển Gấu.
6	Thủ tục xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với (nơi không có Hạt Kiểm lâm): lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa

	các điểm không cùng trên một địa bàn thành phố; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng.
7	Thủ tục xác nhận của Chi cục Kiểm lâm (nơi không có Hạt Kiểm lâm) đối với: cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu.
8	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại - nuôi mới (nơi không có Hạt Kiểm lâm).
9	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nơi không có Hạt Kiểm lâm).
10	Thủ tục cấp bổ sung Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nơi không có Hạt Kiểm lâm).
11	Thủ tục Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (gồm công nhận: cây trọt; lâm phân tuyển chọn; rừng giống chuyên hóa; rừng giống trồng; cây đầu giống; vườn giống).
12	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con
13	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống cây trồng lâm nghiệp.

C. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Hạt kiểm lâm

STT	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực Lâm nghiệp	
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới).
2	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.
3	Thủ tục cấp bổ sung Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.
4	Thủ tục đóng búa Kiểm lâm.
5	Thủ tục xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên một địa bàn thành phố; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng.

6	Thủ tục xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu.
---	--

D. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn

STT	Tên thủ tục hành chính
Lĩnh vực Lâm nghiệp	
1	Thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp Xã đối với: Cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra.
2	Thủ tục xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp Xã đối với: Cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, trồng phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra.

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Thủ tục thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với tổ chức thuộc Thành phố quản lý)

a) Trình tự thực hiện: (Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016).

- **Bước 1:** Chủ đầu tư chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản hướng dẫn người nộp bổ sung, HÒAn thiện.

- Bước 3:

+ Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định và có báo cáo kết quả thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt, trình phê duyệt.

+ Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và chuyển trả kết quả cho chủ đầu tư trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.

- **Bước 4:** Chủ đầu tư căn cứ vào giấy hẹn đến nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - địa chỉ 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Điều 6, Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016)

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán (theo mẫu);

+ Hồ sơ thiết kế:

• Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh (theo mẫu).

• Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục đính kèm.

+ Dự toán công trình lâm sinh

• Chi phí xây dựng

•• Chi phí trực tiếp, gồm:

••• Chi phí nhân công: chuẩn bị cây giống trong vườn ươm, hiện trường, trồng, chăm sóc, kiểm tra, giám sát, bảo vệ rừng và chi phí khác có liên quan.

••• Chi phí máy và thiết bị thi công: làm đất, vận chuyển cây con bằng máy; san, ủi mặt bằng, làm đường ranh cản lửa và chi phí khác có liên quan.

••• Chi phí vật tư: cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

•• Chi phí chung: được tính bằng 5,0% chi phí trực tiếp, gồm:

••• Chi phí trang bị bảo hộ, an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động và môi trường xung quanh.

••• Chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường.

••• Chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công (nếu có).

••• Chi phí HÒAn trả, phục hồi hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công công trình lâm sinh (nếu có).

•• Thu nhập chịu thuế tính trước: là lợi nhuận dự tính trong dự toán xây dựng công trình, được tính bằng 5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung.

•• Thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định của nhà nước.

• Chi phí thiết bị, gồm: mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công), lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị, vận chuyển, bảo hiểm thiết bị, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

• Chi phí quản lý: được tính bằng 3,0% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị, gồm: chi phí tổ chức quản lý công trình từ giai đoạn chuẩn bị đến khi kết thúc, nghiệm thu đưa công trình lâm sinh vào khai thác sử dụng.

• Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: được xác định bằng dự toán chi tiết, gồm: khảo sát; lập thiết kế, dự toán; giám sát xây dựng công trình và các chi phí tư vấn khác có liên quan.

• Chi phí khác:

•• Rà phá bom mìn, vật nổ.

•• Hạng mục chung: chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công; chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh; chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường; chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường; chi phí HỒAn trả, phục hồi hạ tầng bị ảnh hưởng khi thi công.

•• Bảo hiểm công trình trong thời gian thực hiện công trình lâm sinh. Trường hợp công trình lâm sinh thuộc đối tượng khuyến khích mua bảo hiểm thì kinh phí mua bảo hiểm được tính vào tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

•• Kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

•• Kiểm tra, nghiệm thu trong quá trình thi công và khi nghiệm thu HỒAn thành công trình lâm sinh của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

•• Nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến công trình lâm sinh; vốn lưu động ban đầu đối với các công trình lâm sinh nhằm mục đích kinh doanh; lãi vay trong thời gian xây dựng (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được).

•• Thuế tài nguyên, phí và lệ phí theo quy định.

•• Các chi phí thực hiện các công việc khác.

• Chi phí dự phòng

•• Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng 5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

•• Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở thời gian xây dựng công trình (tính bằng tháng, quý, năm), kế hoạch bố trí vốn và khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

• Đối với các hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên thực hiện bằng hình thức khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng: giá trị khoán cho các đối tượng nhận khoán, chi phí lập hồ sơ và chi phí quản lý áp dụng định mức hỗ trợ của nhà nước theo các chính sách hiện hành.

+ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu có liên quan.

- **Số lượng hồ sơ:** 05 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 23 (hai mươi ba) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức liên quan đến việc triển khai công trình lâm sinh trong các dự án có sử dụng nguồn vốn đầu tư công, gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư. Chủ đầu tư các dự án công trình lâm sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định đầu tư.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (Điều 7, Thông tư 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016):

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán (Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

2. Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (Mẫu số 02

Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

3. Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập (theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu và điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh./.

PHỤ LỤC I

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I.1. ĐỀ CƯƠNG CHUNG

1. Tên công trình lâm sinh: Xác định công trình lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,...

2. Thuộc dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng ban hành.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu của công trình lâm sinh: xây dựng dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất....

4. Địa điểm xây dựng: Theo địa danh (tỉnh, huyện, xã), theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: cấp quyết định đầu tư.

6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng: nếu đất rừng được giao, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng).

7. Cơ sở pháp lý và tài liệu liên quan: những tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;
- Dự án bảo vệ và phát triển rừng;
- Các văn bản liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý: khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng.

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì.

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng,....

d) Điều kiện về kinh tế, xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp công trình lâm sinh.

9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục 1.2 Phụ lục này, gồm:

- a) Thiết kế trồng rừng
b) Thiết kế cải tạo rừng
-

10. Thời gian thực hiện, gồm: thời gian khởi công và HỒAn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...
1						
2						

11. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng công trình lâm sinh được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

Stt	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	TỔNG (I+II+...+ VI)	
I	Chi phí xây dựng	
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	Chi phí nhân công	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cảnh lửa	
	Trồng dặm	
	...	
	
1.2	Chi phí máy	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	

	Ủi đường ranh cản lửa	
	...	
	...	
1.3	Chi phí vật tư, cây giống	
	Cây giống	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	...	
	
2	Chi phí chung	
	...	
	...	
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	
	...	
	...	
4	Thuế giá trị gia tăng	
	...	
	...	
II	Chi phí thiết bị	
	...	
	...	
III	Chi phí quản lý	
	...	
	...	
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
	...	
	...	
V	Chi phí khác	
	...	
	...	
VI	Chi phí dự phòng	
	...	
	...	

11.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

12.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng vốn					
1	Vốn Nhà nước					
2	Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách					
3	Vốn khác					

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia từng công việc cụ thể.
- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

I.2. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

A. HẠNG MỤC TRỒNG RỪNG

I. Điều tra, khảo sát và thiết kế trồng rừng

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập tài liệu có liên quan

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 có tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000.
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;
- Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;
- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu,...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế trồng rừng.

b) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

c) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

d) Đóng mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

đ) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc;

- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh;

- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì;

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

e) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.

g) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

h) HỒAn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

i) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

3. Công tác nội nghiệp

a) Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng.

b) Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

c) Tính chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô, kế hoạch trồng rừng trong từng năm và toàn

bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Phần II mục này).

d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: từ số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của địa phương) - trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3 - Ib - III - 30\%}{9.2}$$

(lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

e) Bản đồ thiết kế trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện từ số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:

$$\frac{6 - TR - Keolai}{24.8}$$

g) Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế trồng rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh thiết kế trồng rừng

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiêu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			

- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
4. Cụ ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cụ ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			

II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loại cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng đến tháng)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-			

Biểu 3: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)			
II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ... tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại			

Biểu 4: Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						

1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
						
2	Năm thứ ba						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
						
3	Năm thứ ...						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
						

Biểu 5: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	
1							
2							

B. CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN NGHÈO KIẾT**I. Lập thiết kế cải tạo rừng****1. Công tác chuẩn bị**

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị thiết kế trồng rừng.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế) hoặc đường bao, đường khoanh, đường lô khu thiết kế để tạo thuận lợi cho quá trình tác nghiệp ngoài hiện trường.

c) Đo đạc để xây dựng bản đồ:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoanh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoanh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoanh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoanh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Tối thiểu 3 ô tiêu chuẩn/lô;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m², kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (Tốt, trung bình, xấu);

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật.

Trên cơ sở hiện trạng rừng, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

h) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

3. Tính toán nội nghiệp

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo quy định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định trong phần II của mục này.

- Xây dựng bản đồ.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế cải tạo rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo

Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực trạng rừng			
- Trạng thái rừng			
- Trữ lượng rừng (m ³ /ha)			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình			

- Độ tàn che			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8cm - 20cm					
21cm - 30cm					
31 - 40cm					
>40cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
.....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô		Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
.....					
Tổng số					

Biểu 4: Thiết kế cải tạo rừng và chăm sóc năm thứ nhất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			

- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loại cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng đến tháng)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-			

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực			

C. HẠNG MỤC KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG

I. Lập thiết kế

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị trồng rừng.

2. Công tác ngoại nghiệp

- a) Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi tái sinh;
- b) Xác định đối tượng khoanh nuôi tái sinh;
- c) Xác định sơ bộ ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;
- d) Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bằng;
- e) Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;
- g) Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

3. Công tác nội nghiệp

- a) Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;
- b) Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung (nếu có) và các biện pháp quản lý bảo vệ;
- c) Xác định thời hạn cần tác động;
- d) Dự toán kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;
- e) Lập bản đồ;
- g) Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu quy định tại phần II mục này;
- h) Xây dựng báo cáo thuyết minh.

II. Biểu kèm theo thuyết minh khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, KNTS có trồng bổ sung cây lâm nghiệp

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha)			
- Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha)			
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha)			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.			

Biểu 2: Thiết kế biện pháp tác động

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Mức độ tác động thấp			
II. Mức độ tác động cao			
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tia dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tia chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS			
7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			

Biểu 3: Thiết kế trồng cây bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			

3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng đến tháng)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Biểu 4: Thiết kế chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3...

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	III
I. Đối tượng áp dụng: cây trồng bổ sung năm thứ II, III,			
II. Chăm sóc:			
1. Lần thứ nhất (tháng đến ... tháng....)			
a. Trồng dặm.			
b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát).			
c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v...			
d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)			
2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ:			
1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa.			
2. Phòng chống người, gia súc phá hoại:			

Biểu 5: Chi phí trực tiếp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

Diện tích:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Dự toán lô (B* DT lô)						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng cây bổ sung (*)						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Lấp hố						
	Đào hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						

PHỤ LỤC II**QUY ĐỊNH THÀNH LẬP VÀ BIÊN TẬP HỆ THỐNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ BẢN ĐỒ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

I. QUY ĐỊNH VỀ NỘI DUNG THỂ HIỆN TRONG HỆ THỐNG BẢN ĐỒ LÂM SINH

Tiêu đề:

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN ĐỒ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

Tên công trình lâm sinh:
















Cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Chủ đầu tư:

Tỷ lệ:

II. QUY ĐỊNH BIÊN TẬP BẢN ĐỒ**2.1. Hệ thống ký hiệu****a) Ký hiệu dạng đường**


TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Kiểu ký hiệu trong MapInfo	Màu trong MapInfo
1	Ranh giới Quốc gia		C30/Points 1.5	D1
2	Ranh giới tỉnh, TP trực thuộc TW		C31/Points 2.0	D1
3	Ranh giới huyện, Thị xã, TP trực thuộc tỉnh		D31/Points 1.5	D1
4	Ranh giới xã, phường, thị trấn		C6/Points 1.0	D1
5	Ranh giới lâm trường		D30/Points 1.5	D1
6	Ranh giới phân trường		A31/Points 1.0	D1
7	Ranh giới tiểu khu rừng		B31/Points 1.5	I 1
8	Ranh giới khoảnh		B2/Points 1.0	D1
9	Ranh giới lô trạng thái rừng, đất...		D1/Points 1.0	D1





















10	Đường nhựa, bê tông		B17/Points 1.0	E1
11	Đường cấp phối		C16/Points 1.0	E1
12	Đường đất lớn		B1/Points 2.0	E1
13	Đường đất nhỏ		C2/Points 1.5	E1
14	Đường mòn		B2/Points 1.0	E1
15	Đường sắt		C8/Points 1.5	D1
16	Đường goòng		D7/Points 1.5	D1
17	Đường vận xuất lâm sản		B32/Points 1.2	D1
18	Cáp lao gỗ		C32/Points 1.2	D1
19	Máng lao gỗ		A29/Points 1.2	D1
20	Đường mép nước, hồ, sông, suối 2 nét		B1/Points 1.0	J6
21	Sông, suối có nước quanh năm		B1/Points 1.0	J6
22	Sông, suối có nước theo mùa		B2/Points 1.0	J6
23	Đập, Bờ đắp		C13/Points 2.0	D1
24	Đập tràn		C29/Points 1.5	D1
25	Bình độ cái (Thể hiện độ cao đến 50m)		B1/Points 1.0	D7
26	Bình độ con		B1/Points 0.7	D7
27	Đường dây điện cao thế		A32/Points 1.0 *	D1 *
28	Đường ranh cản lửa			
29	Đường vận chuyển cây con		B32/Points 1.2	D1


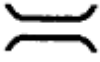
- A32/Points 1.0*: Ký hiệu dạng đường cột A, hàng 32, lực nét Points 1.0;

- D1*: Màu cột D, hàng 1.

b) Ký hiệu dạng điểm

TT	Tên ký hiệu	Kiểu ký hiệu	Ký hiệu trong CustSymb của MapInfo	Kích cỡ
1	Trụ sở Lâm trường		B1	18

2	Trụ sở phân trường		C1	24
3	Trụ sở đội sản xuất		D1	18
4	Trụ sở tiểu khu		E1	18
5	Vườn ươm		F1	24
6	Bãi gỗ		G1	18
7	Cơ sở chế biến lâm sản		H1	24
8	Trạm cứu hỏa		A2	24
7	Chòi canh lửa		B2	36
8	Trạm bảo vệ rừng		C2	36
9	Trạm nghiên cứu Lâm nghiệp		D2	36
10	Ô, điểm nghiên cứu rừng		E2 *	48 *
11	Điểm biển báo bảo vệ rừng		H1/E1	36
12	Trường học		F2	24
13	Trụ sở UB nhân dân		G2	24
14	Bệnh viện		H2	36
15	Trạm xá		A3	24
16	Nhà máy		B3	36
17	Trạm thủy điện		C3	36
18	Trạm nhiệt điện		D3	36
19	Nhà thờ		C5	24

20	Đền, chùa		E14	36
21	Cầu		MapInfo Cartographic C6/D1 **	

* Ký hiệu trong Custom Symbol của MapInfo E2: Cột E, hàng 2.

* 48 : Kích cỡ 48.

** Ký hiệu cầu nằm trong hộp ký hiệu MapInfo Cartographic, Cột C, hàng 6; Màu Cột D, hàng 1. Kích cỡ của cầu tùy thuộc vào độ rộng sông suối để lựa chọn cho phù hợp, góc xoay (Rotate) phụ thuộc vào hướng của cầu để lựa chọn.

c) *Ký hiệu, màu trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất*

Thực hiện theo quy định hiện hành về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

d) *Quy định tên file hiện trạng, các trường dữ liệu trong MapInfo*


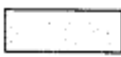
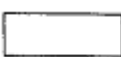



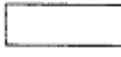
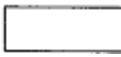

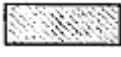

- Tên file là tên công trình hoặc tên địa phương gắn với chữ hiện trạng ví dụ: laocai_hientrang.

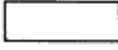
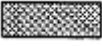




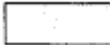
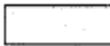


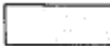






- Các trường dữ liệu của bản đồ hiện trạng được quy định ở bảng sau:





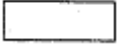
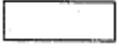
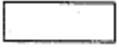
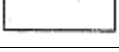

Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Ghi chú
ID	Integer		
Tinh	Character	20	
Huyen	Character	20	
Xa	Character	20	
TieuKhu	Character	5	
Khoanh	Character	5	
Lo	Integer		
Trang_Thai	Character	5	
Giai_Thich	Character	25	
Dien_Tich	Decimal	10-1	Độ rộng=10; Số lẻ=1
Baloairung	Character	5	




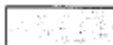
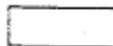







đ) *Quy định ký hiệu, mẫu màu các trạng thái rừng, đất rừng cho bản đồ hiện trạng sử dụng đất*

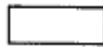
TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LDLR	Mẫu màu trong MapInfo	Tương đương với	Mbq / ha
----	---------------------	-----------------	--------------------------	--------------------	----------

		trên bản đồ	(Pattern/Foreground)	các trạng thái trong QPN6-84	
1	2	3	4	5	6
1	Rừng gỗ cây lá LRTX hoặc nửa rụng lá	TX			
1.1	Rừng gỗ giàu cây LRTX hoặc nửa rụng lá	GTX	 B1/H11	IIIa3, IIIb, IVa, IVb	> 200 m ³
1.2	Rừng gỗ trung bình cây LRTX hoặc nửa rụng lá	TBTX	 B1/H7	IIIa2	100 - 200 m ³
1.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây LRTX hoặc nửa rụng lá	NGTX	 B1/H2	IIIa1, IVc	< 100 m ³
1.4	Rừng gỗ phục hồi cây LRTX hoặc nửa rụng lá	PHTX	 B1/G5	IIb, IIa	< 100 m ³
2	Rừng gỗ cây rụng lá	RL			
2.1	Rừng gỗ giàu cây rụng lá	GRL	 E4/H11	RIV, RIIBb	> 200 m ³
2.2	Rừng gỗ trung bình cây rụng lá	TBRL	 E4/H7	RIIIa3	100 - 200 m ³
2.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây rụng lá	NGRL	 E4/H2	RIIIa1, RIIIa2, RIVc	< 100 m ³
2.4	Rừng gỗ phục hồi cây rụng lá	PHRL	 E4/G5	RII	< 100 m ³
3.	Rừng gỗ cây lá kim	LK			
3.1	Rừng gỗ giàu cây lá kim	GLK	 B5/H11	Th4NT, Th4NTB, Th4ND, Th5NT, Th5NTB, Th5ND	> 200 m ³
3.2	Rừng gỗ trung bình cây lá kim	TBLK	 B5/H7	Th31NT, Th31NTB, Th31ND, Th32NT, Th32NTB, Th32ND	100 - 200 m ³
3.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây lá kim	NGLK	 B5/H2	Th21NT, Th21NTB, Th21ND, Th22NT,	< 100 m ³



				Th22NTB, Th22ND	
3.4	Rừng gỗ phục hồi cây lá kim	PHLK	 B5/G5	Th1N1, Th1N2	< 100 m ³
4	Rừng hỗn giao gỗ cây lá rộng lá kim	LRLK			
4.1	Rừng hỗn giao gỗ giàu cây lá rộng lá kim	GRK	 C6/H11		> 200 m ³
4.2	Rừng hỗn giao gỗ trung bình cây lá rộng lá kim	TBRK	 C6/H7		100 - 200 m ³
4.3	Rừng hỗn giao gỗ sau khai thác kiệt cây LRLK	NGRK	 C6/H2		< 100 m ³
4.4	Rừng hỗn giao gỗ phục hồi cây lá rộng lá kim	PHRK	 C6/G5		< 100 m ³
5	Rừng tre nứa	TN			
5.1	Rừng nứa	N	 B1 / L3		
5.2	Rừng tre luồng	TL	 B1 / L3		
5.3	Rừng vầu	V	 B1 / L3		
5.4	Rừng lồ ô	LO	 B1 / L3		
5.5	Rừng tre nứa khác	TNK	 B1 / L3		
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	HG	 B1/M4		
7	RỪNG TRÊN NÚI ĐÁ	ND			
7.1	Rừng cây gỗ giàu trên núi đá	GND	 B1/H11		> 200 m ³
7.2	Rừng cây gỗ trung bình trên núi đá	TBND	 B1/H7		100 - 200 m ³
7.3	Rừng cây gỗ sau khai thác kiệt trên núi đá	NGND	 B1/H2		< 100 m ³
7.4	Rừng cây gỗ phục hồi trên núi đá	PHND	 B1/G5		< 100 m ³
8	RỪNG TRÊN ĐẤT NGẬP MẶN	M			
8.1	Rừng đước	MĐ	 B1 / O4	D.Ia, D.Ib, D.Ic, D.IIa, D.IIb, D.IIc,	

				D.IIIa, D.IIIb, D.IIIc, D.IVa, D.IVb, D.IVc	
8.2	Rừng ngập mặn khác	MK	 B1 / O4		
9	RỪNG TRÊN ĐẤT CHUA PHÈN	P			
9.1	Rừng tràm	PTR	 B1 / O4	T.Ia, T.Ib, T.Ic, T.IIa, T.IIb, T.IIc, T.IIIa, T.IIIb, T.IIIc, T.IVa, T.IVb, T.IVc	
9.2	Rừng ngập phèn khác	PK	 B1 / O4		
10	RỪNG TRỒNG	RT			
10.1	Rừng trồng gỗ núi đất chưa khép tán	RTG1	 B1 / C4		
10.2	Rừng trồng gỗ núi đất khép tán	RTG2	 B1 / C4		
10.3	Rừng trồng gỗ núi đá chưa khép tán	RTND1	 B1 / C4		
10.4	Rừng trồng gỗ núi đá khép tán	RTND2	 B1 / C4		
10.5	Rừng trồng tre nứa	RTTL	 B1 / C4		
11	RỪNG TRỒNG CÂY GỖ TRÊN ĐẤT NGẬP MẶN	RTM			
11.1	Rừng đước	RTMĐ	 B1 / C4	D.Ia, D.Ib, D.Ic, D.IIa, D.IIb, D.IIc, D.IIIa, D.IIIb, D.IIIc, D.IVa, D.IVb, D.IVc	

11.2	Rừng ngập mặn khác	RTMK	 B1 / C4		
12	RỪNG TRỒNG CÂY GỖ TRÊN ĐẤT CHUA PHÈN	RTP			
12.1	Rừng tràm	RTTR	 B1 / C4	T.Ia, T.Ib, T.Ic, T.IIa, T.IIb, T.IIc, T.IIIa, T.IIIb, T.IIIc, T.IV a, T.IV b, T.IV c	
12.2	Rừng ngập phèn khác	RTPK	 B1 / C4		
13	RỪNG TRỒNG CÂY GỖ TRÊN ĐẤT CÁT	RTC	 B1 / C4		
14	RỪNG TRỒNG CAO SU	CS	 B1 / C4		
15	ĐẤT KHÔNG CÓ RỪNG QUY HOẠCH CHO LN				
15.1	ĐẤT TRỒNG CỎ, CÂY BỤI	IA, IB	 B7/H13	Ia, Ib,	
15.2	ĐẤT TRỒNG CÂY BỤI CÓ CÂY GỖ RẢI RÁC	IC	 A7/H13	Ic	
15.3	ĐẤT KHÁC QUY HOẠCH CHO LÂM NGHIỆP	DKLN	 B7/D1	Bãi cát, bãi lầy, đất ngập nước, đất rừng bị xâm hại,	
16	NÚI ĐÁ KHÔNG RỪNG	NDA	 B1/A6	Núi đá trọc và núi đá có cây chưa được công nhận là rừng	
17	Dân cư	DC	 C9/D1		
19	Mặt nước	MN	 B1 / K3		
20	Đất Nông nghiệp	NN	 B1/F1		

21	Đất khác	DK	 A1 (Pattern = None)		
----	----------	----	--	--	--

e) Ghi chú trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1	Số hiệu phân trường (Chữ Times New Roman-Capslock - 20)	
2	Số hiệu khoảnh (Times New Roman B -14)	$\frac{26}{158}$
3	Số hiệu tiểu khu (chữ Time News Roman B - 14)	
	Lô trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	$\frac{3-Ib-III-30\%}{15.8}$
4	Số hiệu lô và ghi chú số liệu trong lô (Times New Roman-14)	$\frac{6 - TBTX}{24.8 - Gié}$

Hướng dẫn ghi chú:


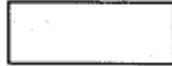
- Số hiệu phân trường thông thường chỉ ghi trên bản đồ lâm trường (có phân chia ra phân trường).
- Số hiệu tiểu khu ghi trên bản đồ phân trường và lâm trường.
- Số hiệu khoảnh ghi dưới dạng phân số, tử số là số hiệu khoảnh, mẫu số là diện tích tự nhiên của khoảnh. Cách biểu thị này chỉ thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000.
- Số hiệu lô và các số liệu của lô ghi dưới hình thức phân số, tử số ghi số lô - trạng thái rừng, mẫu số ghi diện tích lô và tên cây ưu thế (viết tắt).





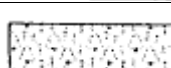
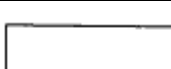
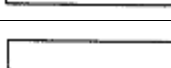

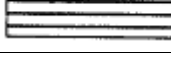
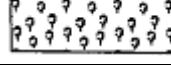
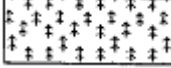

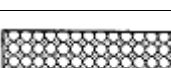

Đối với bản đồ thiết kế trồng rừng thể hiện: Số lô, trạng thái đất trồng rừng, dạng địa hình, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn. Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3 - Ib - III - 30\%}{9.2}$$

(Ký hiệu trên hiệu là: lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha).

g) Ký hiệu, màu trên bản đồ thiết kế công trình lâm sinh

TT	Nội dung	Ký hiệu	Pattern, màu trong MapInfo (Pattern/Foreground)
1	Trồng rừng sản xuất gỗ lớn	GL	 B1/J12
2	Trồng rừng sản xuất gỗ trung bình	GNH	 B1/G5

3	Trồng rừng sản xuất gỗ nhỏ	NLG		B1/D8
4	Trồng rừng cây bản địa	CBD		A9/H13
5	Trồng rừng nguyên liệu đặc sản	ĐS		B1/M4
6	Trồng rừng tre, nứa	TN		B1/K11
7	Trồng rừng cảnh quan du lịch	DL		F10/G1
8	Cải tạo rừng non chưa có trữ lượng (IIA)	IIA		B1/G3
9	Cải tạo rừng nghèo do khai thác kiệt (IIIA1)	IIIA1		B1/J2
10	Làm giàu rừng theo băng	LGB		A3/H12
11	Làm giàu rừng theo đám	LGD		C21/H12
12	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	KNTS		C10/H12
13	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	KNTBS		B10/H12
14	Rừng giống được chuyển hóa từ rừng trồng	CHRT		C7/H12
15	Rừng giống được chuyển hóa từ rừng Tự nhiên	CHTN		H8/H12
16	Kinh doanh rừng giống	KDG		D10/H12

h) Ghi chú trên bản đồ thiết kế công trình lâm sinh

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ trồng rừng (Times New Roman-14)

$$\frac{6 - TR - Keolai}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ cải tạo rừng (Times New Roman - 14)

$$\frac{6 - CT - Keolai - IIIa1}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ làm giàu rừng (Times New Roman-

14)

$$\frac{6 - LG - IIIa1}{24.8}$$

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (Times New Roman-14)

$$\frac{6 - KNS - Ic}{24.8}$$

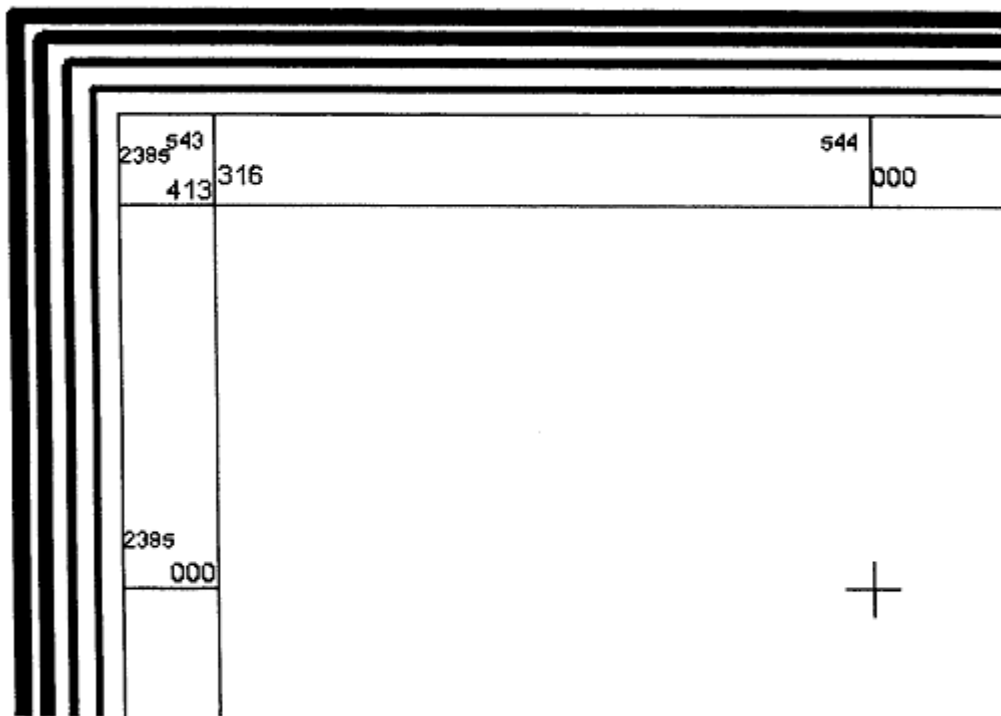
Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ rừng giống (Times New Roman-14)

$$\frac{6 - CHG}{24.8 - Giè}$$

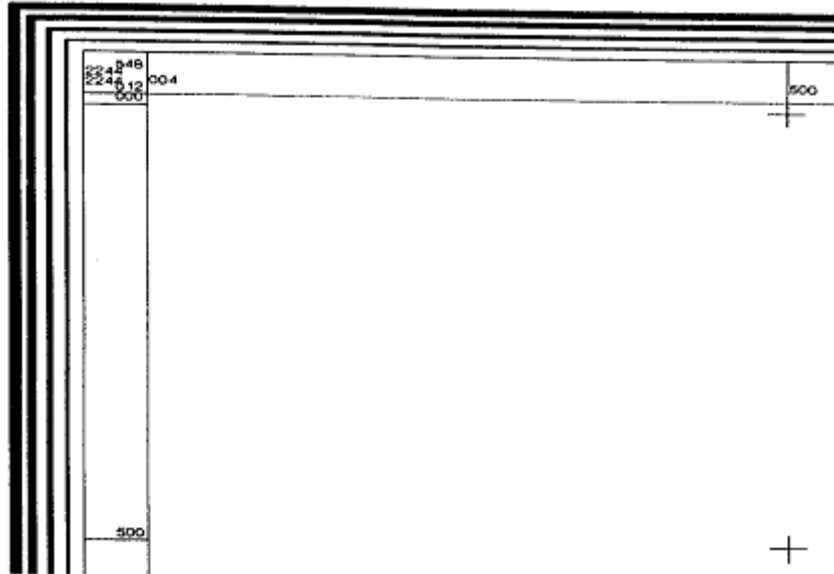
2.2 Quy định về khung và trình bày bản đồ

a) **Khung Bản đồ:** Trình bày khung bản đồ theo từng tỷ lệ như sau:

- Khung bản đồ tỷ lệ 1/10 000, độ rộng mắt lưới 1.000m



- Khung bản đồ tỷ lệ 1/5 000, độ rộng mắt lưới 500m



* Lưới km có thể kẻ ở dạng chữ thập hoặc nét liền.

b) Trình bày bản đồ

Thành phần ghi chú	Kiểu dáng	Kiểu chữ	Cỡ chữ		
			> AO	AO	A1A2
<i>Đầu đề bản đồ</i>					
- Tiêu đề	Nét đều, dáng đứng không chân	Times New Roman- Capslock (B)	160	100	72
- Tên công trình lâm sinh	Nét đậm, mảnh, * đứng, có chân	Times New Roman- Capslock (B)	100	72	48
- Tên chủ đầu tư, cơ quan	Nét đậm, mảnh, * đứng, có chân	Times New Roman- Capslock (B)	82	62	38
(Trường hợp chữ “Bản đồ” tách riêng thành một dòng thì kích thước như dòng có dấu *)					
<i>Chú dẫn bản đồ</i>					
- Chữ “chú dẫn”	Chữ có chân, hoa đứng, đậm mảnh	Times New Roman- Capslock (B)	40	32	24
- Chữ trong ô chú dẫn	Chữ đứng, không chân	Times New Roman	18	16	14
Ghi chú tỷ lệ (Tỷ lệ số)	Chữ có chân, hoa dáng đứng	Times New Roman- Capslock (B)	40	32	24
Ghi chú tư liệu xây dựng bản đồ	Đứng có chân	Times New Roman	16	14	12
Ghi chú cơ quan, thời	Đứng, có chân	Times New	16	14	12

gian, người vẽ		Roman			
Ghi chú địa danh tiếp giáp	Chữ hoa, nghiêng không chân	Times New Roman- Capslock (I)	40	32	24
Ghi chú “sơ đồ vị trí (bản đồ thu nhỏ)” chữ ghi chú trong sơ đồ	Chữ hoa có chân, đứng đứng, chữ hoa con	Times New Roman- Capslock (B)	20	16	12
		Times New Roman	10	8	6

c) Trình bày chú giải bản đồ

CHÚ GIẢI

Ranh giới quốc gia		Trồng rừng sản xuất gỗ lớn	
Ranh giới tỉnh, TP trực thuộc TW		Trồng rừng sản xuất gỗ nhỏ	
Ranh giới huyện, thị xã, TP trực thuộc tỉnh		Trồng rừng nguyên liệu giấy	
Ranh giới xã, phường, thị trấn		Trồng rừng nguyên liệu gỗ cán lạng	
Ranh giới Lâm trường		Trồng rừng cây bản địa	
Ranh giới Phân trường		Trồng rừng nguyên liệu đặc sản	
Ranh giới Tiểu khu		Trồng rừng cung cấp tre, nứa	
Ranh giới khoảnh		Trồng rừng cung cấp củi	
Ranh giới Lô		Trồng rừng Phòng hộ	
Đường nhựa, bê tông		Trồng rừng Đặc dụng	
Đường cấp phố		Trồng rừng cảnh quan du lịch	
Đường đất lớn			
Đường vận xuất lâm sản			
Đường cáp lao gỗ			
Đường mương lao gỗ			
Biển báo bảo vệ rừng			
Trụ sở Lâm trường			
Trụ sở phân trường			

(Tùy theo từng loại bản đồ cụ thể để chọn những chú giải cần thiết).

PHỤ LỤC III

CHỈ TIÊU NGHIỆM THU TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG, CẢI TẠO RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN, KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU TRỒNG RỪNG

1. Nghiệm thu bước 1 (chuẩn bị trồng rừng)

Chỉ tiêu	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1. Phát dọn thực bì	Kỹ thuật phát dọn thực bì	Đúng thiết kế trong hợp đồng ký kết	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Một trong các nội dung không đúng thiết kế trong hợp đồng	Phát dọn lại, nếu không thực hiện, không được trồng rừng
2. Cuốc hố	Kích thước hố, cự li hố theo thiết kế trong hợp đồng	Đạt kích thước, đạt cự li	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt kích thước, cự li	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, cuốc lại cho đúng kích thước, nếu không thực hiện không được trồng rừng
3. Bón lót	Quy định bón lót theo thiết kế trong hợp đồng	Đạt thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt quy định theo thiết kế trong hợp đồng	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, yêu cầu bón lót lại đúng quy định, nếu không thực hiện không được trồng rừng

2. Nghiệm thu bước 2 (sau khi trồng rừng)

Chỉ tiêu	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1. Diện tích	Diện tích thực trồng so với diện tích trong hợp đồng	Trồng đủ diện tích	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Thực trồng <100%	Nghiệm thu thanh toán theo diện tích thực trồng
2. Loài cây trồng	Kiểm tra loài cây trồng	Đúng loài, cây giống đạt tiêu chuẩn quy định	Được nghiệm thu
		Không đúng loài	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét
3. Tỷ lệ cây sống tốt	Tỷ lệ cây sống tốt so với mật độ thiết kế trong hợp đồng	≥ 85%	Nghiệm thu thanh toán 100% giá trị hợp đồng
		50% đến < 85%	Nghiệm thu thanh toán theo quy

		định về tỷ lệ cây sống tốt, diện tích này đưa vào kế hoạch chăm sóc năm thứ 2, trồng dặm cho đủ mật độ quy định ($\geq 85\%$)
	< 50%	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét

II. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

Chỉ tiêu	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1. Phát dọn thực bì	Diện tích phát dọn thực bì đúng thiết kế	$\geq 90\%$	Nghiệm thu thanh toán 100%
		< 90%	Không nghiệm thu
2. Cuốc xới vun gốc	Diện tích cuốc xới vun gốc đúng thiết kế	$\geq 90\%$	Nghiệm thu thanh toán 100%
		< 90%	Không nghiệm thu
3. Bón thúc	Số gốc có bón thúc đúng loại phân quy định	$\geq 90\%$	Nghiệm thu thanh toán 100%
		< 90%	Không nghiệm thu, yêu cầu bón lót bổ sung cho đủ
4. Tỷ lệ cây sống tốt ¹	Tỷ lệ cây sống tốt sau khi trồng dặm	$\geq 70\%$ so với mật độ thiết kế trồng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		50% - < 70% so với mật độ thiết kế trồng	Nghiệm thu thanh toán theo tỷ lệ cây sống tốt
		< 50% mật độ thiết kế trồng	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét

III. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU CẢI TẠO RỪNG

Các chỉ tiêu	Nội dung nghiệm thu	Biện pháp xử lý
1. Diện tích thực hiện	Đủ diện tích ký trong hợp đồng	Nghiệm thu 100%
	Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện
2. Các chỉ tiêu khác	Thực hiện như quy định đối với nghiệm thu trồng rừng	

IV. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG

Các chỉ tiêu	Nội dung nghiệm thu	Biện pháp xử lý
1. Diện tích thực hiện	Đủ diện tích ký trong hợp đồng	Nghiệm thu 100%
	Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện

¹ Chỉ tiêu 4 chỉ thực hiện đối với rừng trồng năm thứ nhất thời vụ trồng Xuân, Hè và rừng trong năm thứ 2.

2. Trồng bổ sung cây lâm nghiệp	Thực hiện như quy định đối với nghiệm thu trồng rừng
---------------------------------	--

V. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN

Các chỉ tiêu	Nội dung nghiệm thu	Biện pháp xử lý
1. Diện tích thực hiện	Đủ diện tích ký trong hợp đồng	Nghiệm thu 100%
	Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện
2. Phát luống dây leo, cây bụi, sửa gốc tái sinh chồi, cuốc rạch v.v...	Đúng thiết kế quy định trong hợp đồng	Nghiệm thu
	Không đúng thiết kế	Không nghiệm thu
3. Rừng bị tác động phá hoại	Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Thông tư này	

PHỤ LỤC IV**MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LÂM SINH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01**CHỦ ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày..... tháng.... năm

TỜ TRÌNH**Thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh**

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh
2. Thuộc dự án:
3. Chủ đầu tư, hình thức đầu tư
 - Chủ đầu tư:
 - Hình thức đầu tư:
4. Địa điểm công trình lâm sinh
5. Mục tiêu của công trình
6. Nội dung và qui mô của công trình

.....

.....

7. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
 b) Chi phí thiết bị
 c) Chi phí quản lý
 d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
 đ) Chi phí khác, gồm
 e) Chi phí dự phòng

.....

.....

8. Dự toán kinh phí và tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng				

9. Thời gian, tiến độ thực hiện:

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

10. Tổ chức thực hiện

11. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh./.

Chủ đầu tư

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh**Kính gửi: ...*(Người có thẩm quyền quyết định đầu tư)*...

- Căn cứ Thông tư số... /2016/TT-BNNPTNT ngày ... tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi thẩm định, *(Tên cơ quan thẩm định)* báo cáo kết quả thẩm định dự án như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của công trình

- a) Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư
- b) Thuộc dự án
- c) Địa điểm xây dựng công trình
- d) Mục tiêu của công trình
- đ) Nội dung và qui mô của công trình

2. Kết quả thẩm định thiết kế

- a) Sự cần thiết đầu tư; các yếu tố đầu vào của công trình
- b) Các giải pháp kỹ thuật
- c) Quy mô, thời gian, tiến độ thực hiện công trình
- d) Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của vùng, của địa phương
- e) Nhu cầu sử dụng đất; khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ của công trình; kinh nghiệm quản lý của chủ đầu tư
- f) Khả năng HỒAn trả vốn vay (nếu có)
- g) Các yếu tố ảnh hưởng đến công trình như khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc liên quan đến tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan
- h) Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: kinh nghiệm và nguồn nhân lực
- i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết

quả đầu tư

k) Điều kiện, năng lực của tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công

l) Thẩm định thiết kế lâm sinh, thiết kế phòng chống cháy rừng.

3. Kết quả thẩm định dự toán

a) Tính chính xác của việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ, chính sách và các khoản mục chi phí theo quy định của Nhà nước có liên quan đến các chi phí tính trong dự toán.

b) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau:

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng

b) Chi phí thiết bị

c) Chi phí quản lý

d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

đ) Chi phí khác, gồm

e) Chi phí dự phòng

.....

.....

Tổng cộng:

4. Kết luận:

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

Đại diện cơ quan thẩm định
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh****(Tên cơ quan phê duyệt)**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của...;

Căn cứ Thông tư số... /2016/TT-BNNPTNT ngày ... tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của... tại Tờ trình số... của (tên) ngày... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (tên cơ quan, đơn vị đầu môi thẩm định) tại báo cáo kết quả thẩm định số ngày tháng ... năm 20....,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình ... với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư

- Tên công trình

- Thuộc dự án

- Chủ đầu tư

- Hình thức đầu tư

2. Địa điểm xây dựng công trình

3. Mục tiêu xây dựng công trình

.....

.....

4. Nội dung và qui mô của công trình

.....

.....

5. Tổng mức đầu tư của công trình:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác, gồm
- e) Chi phí dự phòng

.....

.....

- 6. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân
- 7. Thời gian thực hiện dự án
- 8. Các nội dung khác

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định./.

Cơ quan phê duyệt

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:

	Ô số 1								
	Ô số 2								
								

7. Kết luận và kiến nghị

.....

.....

.....

.....

Đại diện bên A**Đại diện bên B****Bên liên quan khác**

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU**TRỒNG RỪNG/CẢI TẠO RỪNG KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH CÓ
TRỒNG BỔ SUNG CÂY LÂM NGHIỆP****(Nghiệm thu bước 2: Sau khi trồng rừng)**

1. Tên dự án, công trình:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm (tên lô, khoảnh, tiểu khu)
4. Loài cây trồng mới/trồng bổ sung theo thiết kế
5. Mật độ trồng theo thiết kế:
6. Thành phần nghiệm thu:
 - Đại diện chủ đầu tư (bên A):
 - + ông/bà:
 - +.....
 - Đại diện bên B:
 - + ông/bà:
 - +.....
 - Đại diện bên liên quan khác (nếu có)
 - + ông/bà
7. Kết quả nghiệm thu
 - a) Diện tích thực hiện ha, so với hợp đồng đạt %
 - b) Loài cây trồng: Đúng/không đúng thiết kế.
 - c) Mật độ trồng, tỷ lệ sống (số liệu tổng hợp đo đếm ô tiêu chuẩn).....
8. Số liệu đo đếm chi tiết:

Số thứ tự	Số hiệu lô hoặc số hiệu ô tiêu chuẩn đo đếm	Mật độ trồng		Tỷ lệ cây sống	
		Số cây/ha	Tỷ lệ đạt %	Số cây sống tốt/ha	Tỷ lệ đạt %
	Tiểu khu				
	Khoảnh				

	Lô				
	Ô số 1				
	Ô số 2				
...				

9. Kết luận và kiến nghị

.....

.....

.....

.....

Đại diện bên A**Đại diện bên B****Bên liên quan khác**

	Ô số 1								
	Ô số 2								
								

7. Kết luận và kiến nghị

.....

.....

Đại diện bên A

Đại diện bên B

Bên liên quan khác

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
BẢO VỆ RỪNG/KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN

1. Tên dự án, công trình:

2. Cấp nghiệm thu:

3. Địa điểm (tên lô, khoảnh, tiểu khu).....

4. Thành phần nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư (bên A):

+ ông/bà:

+

- Đại diện bên B:

+ ông/bà:

+

+ Đại diện bên liên quan khác (nếu có)

+ ông/bà:

+

5. Kết quả nghiệm thu bảo vệ rừng/khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

a) Diện tích giao khoán theo hợp đồng ha.

b) Diện tích thực hiệnha, so với hợp đồng đạt%.

c) Diện tích rừng bị mất do tàn phá, cháy, xâm lấn có phát hiện kịp thời và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý/không phát hiện kịp thời hoặc phát hiện nhưng không báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý.

6. Kết luận và kiến nghị

.....
.....
.....

Đại diện bên A

Đại diện bên B

Bên liên quan khác

2. Thủ tục miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường nằm trong phạm vi hành chính của Thành phố)

a) Trình tự thực hiện: (Điều 11, Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT).

- **Bước 1:** Khi xảy ra rủi ro bất khả kháng, bên sử dụng dịch vụ môi trường chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ;

+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nếu nộp trực tiếp hoặc 03 ngày làm việc nếu nhận được qua đường bưu điện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho bên sử dụng dịch vụ môi trường biết để bổ sung theo quy định.

- **Bước 3:**

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Đoàn kiểm tra.

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh.

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi xác minh hiện trường, đoàn kiểm tra lập tờ trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét và ra quyết định xin miễn, giảm chi phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng và trả kết quả cho bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra văn bản trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do về việc hồ sơ chưa đạt.

- **Bước 4:** Bên sử dụng dịch vụ môi trường căn cứ vào giấy hẹn đến nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Điều 10, Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT, Điều 4 Thông tư số 20/TT-BNNPTNT)

- **Thành phần hồ sơ:**

* **Đối với cá nhân:**

+ Văn bản xin miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng: trong công văn phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung bị rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; và thời gian đề nghị miễn, giảm có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú về thiệt hại do thiên tai bất khả kháng (01 bản chính).

+ Một trong các giấy tờ liên quan khác (nếu có) trong các trường hợp sau:

• Bản sao chụp Quyết định của tòa án trong trường hợp mất hành vi dân sự; tuyên bố của tòa án là chết, mất tích;

• Bản sao chụp Giấy chứng tử trong trường hợp chết;

• Giấy xác nhận của cơ quan thẩm quyền trong trường hợp không còn tài sản chi trả hoặc không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó (01 bản chính).

* **Đối với tổ chức:**

+ Văn bản xin miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng: trong văn bản phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung bị rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; và thời gian đề nghị miễn, giảm có xác nhận của chính quyền địa phương nơi đơn vị đóng trụ sở về thiệt hại do thiên tai bất khả kháng (01 bản chính).

+ Biên bản xác định mức độ tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản theo quy định của pháp luật (01 bản chính).

+ Phương án khôi phục sản xuất - kinh doanh (01 bản chính).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 21 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: (*Điều 11, Điều 12, Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT*):

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định miễn, giảm hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu và điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (*Điều 8, Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT*):

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi hành chính của 01 tỉnh

Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng được xem xét miễn, giảm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng bị thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lở, sóng thần, lở đất xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

- Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc không có người thừa kế, hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

- Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là pháp nhân, tổ chức kinh tế đã có quyết định giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2011.

- Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn, 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng., 25/2011/TT-BNNPTNT Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP, 47/2012/TT-BNNPTNT quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường , 80/2011/TT-BNNPTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, 99/2006/TT-BNN hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg./.

3. Thủ tục Thẩm định, phê duyệt Phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác

a) Trình tự thực hiện: (Điều 4, Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT).

- **Bước 1.** Tổ chức, cá nhân là chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo bằng văn bản để HÒAn thiện hồ sơ theo quy định.

- **Bước 3:** Thẩm định phương án

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đề nghị phê duyệt phương án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định phương án. Trường hợp cần phải xác minh thực địa, thì thời gian thẩm định phương án được kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét phê duyệt phương án. Trường hợp không đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét phê duyệt phương án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết lý do.

- **Bước 4:** Phê duyệt phương án

+ Phê duyệt phương án, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy

ban nhân dân Thành phố phải phê duyệt phương án; trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân Thành phố phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rõ lý do để trả lời cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết.

- **Bước 5:** Tổ chức căn cứ vào giấy hẹn đến nhận kết quả giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Điều 3, Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT)

- **Thành phần hồ sơ:**

+ Văn bản đề nghị phê duyệt phương án (theo mẫu);

+ Phương án trồng rừng thay thế (theo mẫu);

+ Bản đồ thiết kế;

+ Các tài liệu có liên quan.

- **Số lượng hồ sơ:** 05 bộ (01 bản chính và 04 bản sao).

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 33 ngày làm việc kể khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xác minh thực địa, thì thời gian thẩm định phương án được kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: (Điều 3, Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT):

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân Thành phố

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định miễn, giảm hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phụ lục 01, Đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế (Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Phụ lục 02: Phương án trồng rừng thay thế (Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

i) Phí, lệ phí: Không.

k) Yêu cầu và điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Điều 2, Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT; Điều 1, Thông tư 26/2015/TT-BNNPTNT)

- Đảm bảo các điều kiện quy định theo Điều 29, Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ:

+ Có dự án đầu tư trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Có báo cáo đánh giá tác động môi trường do việc chuyển mục đích sử dụng rừng.

+ Có phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Cơ quan cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải đảm bảo việc đầu tư trồng rừng mới thay thế diện tích rừng sẽ chuyển sang mục đích sử dụng khác.

- Có phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác, với diện tích trồng rừng thay thế ít nhất bằng diện tích rừng chuyển sang mục đích khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hoặc chứng từ nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại khoản 2, Điều 2 của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

– Thông tư 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 về sửa đổi, bổ sung sửa đổi một số điều của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (có hiệu lực từ ngày 15/9/2015)

PHỤ LỤC 01: ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm.....

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN

TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG SỬ DỤNG CHO MỤC KHÁC

Dự án:.....

Kính gửi :.....

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư 24/2013 /TT-BNNPTNT ngày 6 /5/2013 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng cho mục đích khác, đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:

Loại rừng chuyển mục đích sử dụng:

Đối tượng rừng chuyển đổi:

Diện tích đất trồng rừng thay thế:

Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu.... xã....huyện....tỉnh...

Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

Phương án trồng rừng thay thế:

- Loài cây trồng:.....

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

- Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):.....

- Thời gian trồng:.....

Tổng mức đầu tư trồng rừng thay thế:.....

.....(tên tổ chức) cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về trồng rừng thay thế, nếu vi phạm HỎAn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện của tổ chức

(ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC 02:**PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2013/TT-BNNPTNT ngày 6 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG****III. KHÁI QUÁT VỀ DIỆN TÍCH RỪNG, ĐẤT RỪNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH**

1. Tên dự án:
2. Vị trí khu rừng: Diện tích.....ha, Thuộc khoảnh,lô
Các mặt tiếp giáp.....;
- Địa chỉ khu rừng: Thuộc xã.....huyện.....tỉnh.....;
3. Địa hình: Loại đất.....độ dốc.....;
4. Khí hậu:.....;
5. Tài nguyên rừng (nếu có): Loại rừng

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**V. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

1. Phương án án 1: Chủ đầu tư tự thực hiện
 - Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:
 - Loại rừng chuyển mục đích sử dụng:
 - Đối tượng rừng chuyển đổi:
 - + Trạng thái rừng.....
 - + Trữ lượng rừng.....m³, tre, nứa.....cây
 - Diện tích đất trồng rừng thay thế:
 - + Vị trí trồng: thuộc khoảnh..., tiểu khu.... xã....huyện....tỉnh...
 - + Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....
 - Kế hoạch trồng rừng thay thế
 - + Loài cây trồng.....
 - + Mật độ.....
 - + Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
 - + Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:
 - + Thời gian và tiến độ trồng:.....
 - + Xây dựng đường băng cản lửa.....
 - + Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):.....
 - + Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.
2. Phương án 2: Nộp tiền về quỹ bảo vệ và phát triển rừng (do hết quỹ đất)
 - Lý do xây dựng phương án
 - Dự toán kinh phí thực hiện phương án

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

.....

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại phụ lục II, III của CITES.

(Danh mục phụ lục này đã được quy định Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/02/2017)

a) Trình tự thực hiện (Khoản 1, Điều 5, Nghị định 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011):

- **Bước 1:** Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây nuôi sinh sản, sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh - địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có thông báo bằng văn bản để HỒAn thiện hồ sơ theo quy định.

- **Bước 3:** Trong thời gian 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tiến hành thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo. Trường hợp từ chối có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- **Bước 4:** Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân căn cứ ngày hẹn trên Biên nhận liên hệ nhận kết quả tại Bộ phận trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh - địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Chi cục Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Nghị định số 82/2006/NĐ-CP)

- **Thành phần hồ sơ:** Công văn đề nghị (Phụ lục IV A nếu là Thực vật hoặc Phụ lục IV B nếu là Động vật).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (theo Khoản 1, Điều 5, Nghị định 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011): Chi cục Kiểm lâm

g) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phụ lục IV - A ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ.

- Phụ lục IV - B ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP)

- Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam phải đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP.

- Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

- Cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm:

+ Đối với loài cây gỗ, phải đăng ký rừng trồng tại Hạt kiểm lâm sở tại theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

+ Đối với loài thực vật không phải cây gỗ, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.”

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên, quá cảnh và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm; có hiệu lực ngày 01 tháng 9 năm 2006.

+ Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp; có hiệu lực ngày 15/12/2011.

+ Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/2/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Phụ lục IV-A**HỒ SƠ KÈM THEO CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ CƠ SỞ TRỒNG CÂY
NHÂN TẠO THỰC VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC II, III CỦA
CÔNG ƯỚC CITES VÀ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP
ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ)/*

Annex IV-A**ATTACHED DOCUMENTS REQUEST FOR REGISTRATION OF
ESTABLISHMENTS FOR ARTIFICIAL PROPAGATION OF WILD
PLANTS SPECIFIED IN APPENDIX II AND APPENDIX III OF CITES AND
IN ACCORDANCE WITH THE LAWS OF VIETNAM**

*(in accompanied with Decree of Government No 98/2011/ND-CP
October, 26, 2011)*

-
1. Tên và địa chỉ của cơ sở/Name and address of the farm:
 2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện/Full name owners or their representatives:
Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:
 3. Loài đăng ký trồng cây nhân tạo (tên khoa học và tên thông thường)/Registration species for artificial propagation (the scientific name and common names):
 4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên/Describes the number of seed sources from the legal exploitation of natural:
 5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng cây/Description infrastructure conditions and cultivation method:
 6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới/Annual output of previous, current and expected in the coming years:

Phụ lục IV-B**HỒ SƠ KÈM THEO CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ TRẠI NUÔI SINH SẢN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TẠI CÁC PHỤ LỤC II, III CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ)/

Annex IV-B**DOCUMENTS ATTACHED REQUEST FOR REGISTRATION OF FARMS FOR BREEDING OF WILD ANIMALS SPECIFIED IN APPENDIX II AND APPENDIX III OF CITES AND IN ACCORDANCE WITH THE LAWS OF VIETNAM**

(in accompanied with Decree of Government No 98/2011/NĐ-CP October, 26, 2011)

Tên và địa chỉ của trại/Name and address of the farm:

1. Họ, tên chủ trại hoặc người đại diện/The full name of the farmer or his representatives:

Số CMND/Hộ chiếu/ID/Passport: Ngày cấp/date: Nơi cấp/place:

2. Loài đăng ký nuôi sinh sản (tên khoa học và tên thông thường)/Registered breeding species (scientific names and common names):

3. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản/Details about the number and age of males, female reproduction in the breed:

4. Tài liệu chứng minh các con giống đó được đánh bắt hợp pháp theo quy định hiện hành hoặc nếu nhập khẩu thì phải chứng minh được việc nhập khẩu đó phù hợp với các quy định của Công ước CITES và luật pháp quốc gia/Documents proving that the breed is considered illegal under current regulations, or if imported, they must prove that the import is consistent with the provisions of CITES and national legislation:

5. Bản đánh giá nhu cầu và nguồn cung cấp mẫu vật để tăng cường nguồn giống sinh sản nhằm phát triển nguồn gen/Written assessment of needs and supply samples to strengthen seed breeding to develop genetic resources:

6. Loại sản phẩm xuất khẩu (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác)/Product categories exports (live animals, skins, his parish, serum, organs or other derivatives):

7. Mô tả cơ sở hạ tầng của trại nuôi: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, khả năng thú y, vệ sinh môi trường và cách thức lưu trữ thông tin/Describes the infrastructure of the farm: area, breeding technologies, food supply, veterinary capacity, environmental sanitation and how to store information

2. Thủ tục đóng búa Kiểm lâm (nơi không có Hạt Kiểm lâm).

a) Trình tự thực hiện (Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010)

- **Bước 1:** Chủ rừng, chủ gỗ chuẩn bị hồ sơ và nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm (địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh).

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng: từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều: từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và cấp biên nhận cho người nộp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ hướng dẫn bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm kiểm tra và đóng búa kiểm lâm ngay tại hiện trường của chủ rừng, chủ gỗ và gửi biên bản xác nhận gỗ đóng dấu kiểm lâm kèm theo bảng kê lâm sản. Trường hợp gỗ không đủ tiêu chuẩn, Chi cục Kiểm lâm gửi bảng kê lâm sản có xác nhận của Chi cục Kiểm lâm.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Thông tư số 01/2012/TT-BNN ngày 04/01/2012)

- Thành phần:

+ Đối với gỗ tròn nhập khẩu (quy định tại Điều 10 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT): Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức quản lý người nộp hồ sơ đề nghị đóng búa kiểm lâm; Tờ khai Hải quan và Bảng kê lâm sản (Packinglist)

+ Đối với gỗ sau xử lý tịch thu (quy định tại Điều 11 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT): Quyết định xử lý vụ vi phạm hành chính hoặc Quyết định xử lý vật chứng kèm biên bản vụ vi phạm và bảng kê lâm sản.

+ Đối với gỗ tròn đã có dấu búa Kiểm lâm, cắt ngắn để vận chuyển (quy định tại Điều 8 Khoản 8 Quyết định 44/2006/QĐ-BNN): Hóa đơn bán hàng và bảng kê lâm

sản đã được xác nhận của Chi cục Kiểm lâm, đồng thời lập lại bảng kê lâm sản mới sau khi cắt ngắn.

+ Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn, trồng phân tán (quy định tại Điều 9 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT): Các tài liệu về khai thác gỗ và bảng kê lâm sản.

- **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ hồ sơ (01 bản chính, 01 bản photo).

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng, chủ gỗ có nhập khẩu gỗ, có mua, bán gỗ sau xử lý tịch thu, có cắt ngắn gỗ để vận chuyển và có khai thác gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ rừng trồng tập trung, vườn, trồng phân tán.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa Kiểm lâm): Chi cục Kiểm lâm

g) Kết quả thủ tục hành chính: Biên bản kiểm tra và Biên bản xác nhận gỗ đóng búa Kiểm lâm. Trường hợp không đủ điều kiện đóng búa kiểm lâm phải có ghi nhận bằng biên bản làm việc.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012):

- Gỗ có hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 20/02/2012.

+ Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 02/12/2015.

+ Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ nông nghiệp và

PTNT về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa Kiểm lâm. Có hiệu lực ngày 1/7/2005.

+ Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

3. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trại nuôi Gấu.

a) Trình tự thực hiện (Điều 5, Thông tư 25/2011/TT-BNN ngày 06/4/2011):

- **Bước 1:** Tổ chức, cá nhân gây nuôi gấu chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh - địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh,

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- Bước 3:

+ Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm thành lập hội đồng thẩm định trại nuôi gấu.

+ Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập, Hội đồng thẩm định tiến hành kiểm tra thực tế cơ sở vật chất của trại nuôi gấu; lập biên bản thẩm định.

+ Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm xem xét cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu có đủ điều kiện hoặc có văn bản trả lời cho chủ nuôi gấu về những điều kiện hay thủ tục chưa đạt yêu cầu.

- **Bước 4:** Căn cứ ngày hẹn trên Biên nhận, tổ chức, cá nhân liên hệ nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (phụ lục 10 Thông tư số 25/2011/TT-BNN ngày 06/4/2011).

- Thành phần:

+ Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận Trại nuôi gấu (theo mẫu).

+ Hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của gấu hoặc hồ sơ về gấu đã đăng ký quản lý và gắn chip điện tử.

+ Bản thuyết minh về điều kiện chuồng, trại gồm bản vẽ mô tả chi tiết chuồng, trại nuôi gấu có kèm theo ảnh, chế độ chăm sóc, thức ăn và hệ thống xử lý chất thải.

+ Bản sao hợp đồng lao động với người có chuyên môn thú y hoặc hợp đồng với bác sĩ thú y hay cơ sở thú y để chăm sóc thú y.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (theo Điều 5, Thông tư 25/2011/TT-BNN ngày 26/10/2011): Chi cục Kiểm lâm.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Điều 5 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT):

- Gấu có nguồn gốc hợp pháp, đã được lập hồ sơ quản lý và gắn chip điện tử.

- Có trại nuôi gấu đảm bảo các điều kiện sau:

+ Trại nuôi gấu theo phương thức nuôi nhốt:

++ Có nhà đặt chuồng (cũi) nuôi gấu hoặc có mái che đảm bảo tránh mưa, nắng và các điều kiện bất lợi của thời tiết đối với gấu;

++ Xung quanh trại có tường xây dày tối thiểu 20 cm, cao tối thiểu 1,8 m; đảm bảo vững chắc, an toàn, gấu không thể thoát ra ngoài;

+ Có hệ thống xử lý chất thải theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

- Trại nuôi gấu theo phương thức bán hoang dã:

+ Trại nuôi bán hoang dã phải có tường xây bao quanh dày ít nhất 40 cm, cao tối thiểu 2,5 m, phía trên có hàng rào kim loại cứng cao tối thiểu 50 cm, đảm bảo vững chắc, an toàn, gấu không thể thoát ra ngoài. Tường bao phải cách các công trình khác ít nhất 2 m (Sơ đồ hàng rào bảo vệ trong Phụ lục I);

+ Mật độ nuôi gấu theo phương thức bán hoang dã phải đảm bảo tối thiểu 150

m²/01 cá thể.

- Có chuồng nuôi gấu đảm bảo các điều kiện sau:

+ Chuồng (cũi) nuôi gấu là chỗ để nuôi nhốt gấu bên trong, chuồng nuôi gấu có thể làm bằng kim loại cứng, xây bằng bê tông, gạch hoặc các vật liệu kiên cố khác. Quy định về chuồng nuôi dưới đây áp dụng cho việc nuôi một cá thể gấu (trừ trường hợp gấu con chưa tách mẹ), trường hợp chuồng nuôi nhiều cá thể gấu, thì kích thước chuồng nuôi phải lớn tương ứng với số lượng gấu.

+ Đối với chuồng làm bằng kim loại cứng:

++ Kích thước chuồng: Tối thiểu dài 1,5 m; rộng 1,5 m; cao 2 m;

++ Khung chuồng: Làm bằng ống kim loại cứng tròn đường kính tối thiểu 25 mm hoặc bằng kim loại cứng đặc đường kính tối thiểu 18 mm; các điểm nối khung chuồng được hàn với nhau đảm bảo vững chắc, an toàn (Bản vẽ mô tả khung chuồng tại Phụ lục II);

++ Mặt trước, mặt trên, mặt sau và hai mặt thành: Làm bằng kim loại cứng đặc đường kính tối thiểu 12 mm, các điểm nối được hàn với khung chuồng, mỗi thanh cách đều tối đa 7 cm, đảm bảo vững chắc, an toàn, gấu không thể thoát ra ngoài hoặc thò chi ra ngoài (Bản vẽ mô tả kết cấu các mặt tại Phụ lục II);

++ Mặt sàn: Làm bằng kim loại cứng đặc đường kính tối thiểu 12 mm, các điểm nối được hàn với khung chuồng, đan hai chiều (dọc và ngang dạng lưới), mỗi thanh cách đều tối đa 6 cm, đảm bảo vững chắc, an toàn, gấu không thể thoát ra ngoài. Mặt sàn cách mặt nền tối thiểu 25 cm (Bản vẽ mô tả mặt sàn tại Phụ lục II);

++ Chuồng có máng ăn bằng kim loại cứng không gỉ để ở vị trí thuận tiện hoặc có thể tháo lắp để dọn vệ sinh thường xuyên; nền chuồng được láng xi măng hoặc lát gạch men dốc về một phía để thuận tiện cho việc dọn vệ sinh;

++ Cửa chuồng: Có chốt để khoá đảm bảo an toàn;

++ Vị trí đặt chuồng: Để nơi thoáng mát về mùa hè và tránh gió về mùa đông, các mặt của chuồng phải cách chuồng nuôi gấu khác hoặc tường rào, các vật thể khác tối thiểu 50 cm; riêng phía cửa chuồng phải có khoảng cách tối thiểu 3 m.

+ Đối với chuồng xây:

++ Kích thước chuồng: Tối thiểu dài 2 m; rộng 2 m; cao 2 m;

++ Tối đa chỉ xây ba mặt có chiều dày tối thiểu 20 cm (trường hợp bằng bê tông

cốt kim loại cứng có chiều dày tối thiểu 10 cm); mặt tường và nền chuồng chất nhẵn bằng xi măng hoặc gạch, nền chuồng có độ dốc để thoát nước thải; các mặt làm bằng kim loại thì đảm bảo như quy định tại Điểm b, c Khoản 2, Điều 4 của Quy chế này;

++ Chuồng có máng ăn để ở vị trí thuận tiện hoặc có thể tháo lắp để dọn vệ sinh thường xuyên;

++ Vị trí xây chuồng: Xây ở nơi thoáng mát, các mặt tường xây có thể liền với chuồng khác, các mặt bằng kim loại phải cách các chuồng nuôi gấu khác hoặc tường rào, các vật thể khác tối thiểu 50 cm; riêng phía cửa chuồng phải có khoảng cách tối thiểu 3 m.

+ Chuồng nuôi gấu bán hoang dã: Có thể xây hoặc làm bằng kim loại như quy định tại Khoản 2 và 3, Điều 4 của Quy chế này, có cửa trước để gấu ra vào và cửa sau để dọn vệ sinh, các cửa có thể đóng mở được từ bên ngoài.

- Về vệ sinh môi trường và xử lý chất thải:

+ Có hệ thống xử lý chất thải phù hợp với tiêu chuẩn vệ sinh môi trường như hầm biogas, bể phốt hoặc các biện pháp phù hợp khác không được thải trực tiếp các loại chất thải ra môi trường.

+ Chuồng, trại được vệ sinh thường xuyên, không để thức ăn thừa, chất thải gây ô nhiễm môi trường”.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi; có hiệu lực ngày 03 tháng 11 năm 2008.

+ Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010; có hiệu lực ngày 21/5/2011.

Phụ lục 10: Mẫu đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI GẤU

Kính gửi:

Họ và tên người đề nghị: (Trường hợp là tổ chức thì tên người đại diện)

Số CMND:

ngày cấp:

nơi cấp:

Hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Giấy phép kinh doanh số:

Nơi cấp:

Đề nghị cơ quan xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký nuôi... con gấu ngựa;... con gấu chó; con gấu.... với chi tiết sau:

TT	Tên loài và (tên khoa học)	Số chip điện tử (số hồ sơ)	Số tử chuồng	Cân nặng (ước tính)	Nguồn gốc (Ghi rõ nguồn gốc từ đâu, thời gian nào, được nuôi theo Quyết định nào)	Ghi chú
1	Gấu ngựa (Ursus thibetanus)					
2	Gấu chó (Ursus malayanus)					
...					

Mục đích nuôi:

Mô tả cơ sở hạ tầng của trại nuôi: (địa điểm, diện tích, quy mô trại nuôi, vật liệu xây dựng, bản vẽ HOÀN công, điều kiện về an toàn, phòng ngừa bệnh dịch, vệ sinh môi trường,...)

Hồ sơ gửi kèm theo bao gồm: ...

Tôi cam đoan chịu trách nhiệm đảm bảo duy trì mọi điều kiện để nuôi gấu và tuân thủ theo các quy định của Nhà nước.

**Người làm đơn (ký, ghi rõ họ tên);
đóng dấu đối với tổ chức**

4. Thủ tục giao nộp Gấu cho nhà nước.

a) Trình tự thực hiện (Điều 5, Thông tư 25/2011/TT-BNN ngày 06/4/2011):

- **Bước 1:** Chủ nuôi gấu nộp đơn đề nghị tự nguyện chuyển giao gấu cho nhà nước và hồ sơ chứng minh nguồn gốc gấu trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm - địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thanh, phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh,

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm HỒAn thiện các thủ tục để chuyển giao gấu cho các đơn vị trên địa bàn Thành phố hoặc báo cáo Cục Kiểm lâm nếu trên địa bàn Thành phố không có đơn vị tiếp nhận. Chi cục Kiểm lâm tiến hành các thủ tục việc tiếp nhận và chuyển giao gấu theo quy định.

- **Bước 4:** Căn cứ ngày hẹn trên Biên nhận, tổ chức, cá nhân liên hệ nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (phụ lục 7 Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008)

- Thành phần:

+ Đơn đề nghị giao nộp gấu cho nhà nước (theo mẫu).

+ Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định hiện hành hoặc hồ sơ về gấu đã đăng ký quản lý và gắn chip điện tử (bản sao mang theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; bản sao có công chứng hoặc chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ

sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (theo Điều 5, Thông tư 25/2011/TT-BNN ngày 26/10/2011): Chi cục Kiểm lâm

g) Kết quả thủ tục hành chính: Biên bản xác nhận đã Hoàn tất các thủ tục chuyển giao gấu hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị giao nộp gấu cho nhà nước.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Điều 5 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT):

- Gấu có nguồn gốc hợp pháp, đã được lập hồ sơ quản lý và gắn chip điện tử.

- Gấu giao nộp được chuyển về:

+ Các cơ sở cứu hộ gấu, Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã;

+ Các vườn thú, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong nước để phục vụ mục đích nghiên cứu, trưng bày và giáo dục môi trường;

+ Các Trại nuôi có đủ điều kiện quy định tại Quy chế này tự nguyện nuôi gấu nhằm mục đích cứu hộ, bảo tồn gấu;

+ Các tổ chức khác theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi; có hiệu lực ngày 03 tháng 11 năm 2008.

+ Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010; có hiệu lực ngày 21/5/2011.

Phụ lục VII: Mẫu đơn đề nghị tự nguyện giao gấu cho Nhà nước**TÊN ĐƠN VỊ** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng... năm 200...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TỰ NGUYỆN GIAO GẤU CHO NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Chi cục Kiểm lâm tỉnh, thành phố.....

Họ và tên người đề nghị: (Trường hợp là tổ chức thì tên người đại diện)

Số CMND: ngày cấp: nơi cấp:

Hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Tên tổ chức: Địa chỉ:

Giấy phép kinh doanh số: Nơi cấp:

Giấy chứng nhận trại nuôi gấu số:

Tự nguyện giao nộp cho Nhà nước... con gấu với chi tiết sau:

TT	Tên loài và (tên khoa học)	Số chip điện tử (số hồ sơ)	Cân nặng (ước tính)	Nguồn gốc (Ghi rõ nguồn gốc từ đâu, thời gian nào, được nuôi theo Quyết định nào)	Ghi chú
1	Gấu ngựa (Ursus thibetanus)				
2	Gấu chó (Ursus malayanus)				
...				

Hồ sơ gửi kèm theo bao gồm: ...

Lý do giao:

Tôi xin cam đoan tự nguyện giao số gấu trên cho Nhà nước.

Người làm đơn**(ký, ghi rõ họ tên); đóng dấu đối với tổ chức**

5. Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển Gấu.

a) Trình tự thực hiện (Điều 5, Thông tư 25/2011/TT-BNN ngày 06/4/2011):

- **Bước 1:** Chủ nuôi gấu nộp đơn đề nghị tự nguyện chuyển giao gấu cho nhà nước và hồ sơ chứng minh nguồn gốc gấu trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh - địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh,

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tiến hành thẩm định, kiểm tra chip điện tử (đối với các cá thể gấu đã gắn chip điện tử), lập biên bản xác nhận số gấu vận chuyển đi và cấp giấy phép vận chuyển gấu theo quy định tại Quy chế này và quy định hiện hành của Nhà nước về kiểm tra, kiểm soát lâm sản; trường hợp không giải quyết cho phép vận chuyển phải có văn bản trả lời người đề nghị về lý do không giải quyết.

- **Bước 4:** Căn cứ ngày hẹn trên Biên nhận, Chủ nuôi gấu liên hệ nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (phụ lục 10 Thông tư số 25/2011/TT-BNN ngày 06/4/2011)

- Thành phần:

+ Đơn đề nghị (theo mẫu).

+ Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của gấu.

+ Bản sao giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi của nơi đến. Trường hợp vận chuyển gấu ra ngoài tỉnh chủ nuôi gấu thông báo bằng văn bản với cơ quan Chi cục Kiểm lâm sở tại đến làm biên bản kiểm tra xác nhận.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (theo Điều 5, Thông tư 25/2011/TT-BNN ngày 26/10/2011): Chi cục Kiểm lâm

g) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy phép vận chuyển hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp giấy phép di chuyển gấu (Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi; có hiệu lực ngày 03 tháng 11 năm 2008).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Điều 5 Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT):

- Chỉ được phép vận chuyển các cá thể gấu có nguồn gốc hợp pháp, gấu đã được lập các hồ sơ quản lý và gắn chip điện tử;

- Đối với các cá thể gấu đã được lập hồ sơ và gắn chip điện tử thì trước khi vận chuyển phải được Hạt Kiểm lâm (Chi cục Kiểm lâm đối với các tỉnh không có Hạt Kiểm lâm) kiểm tra chip điện tử để xác định mã số chip tại nơi đi;

- Nơi tiếp nhận gấu là các trại nuôi đã được cấp giấy chứng nhận trại nuôi hoặc các cơ sở cứu hộ theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Đảm bảo các điều kiện về an toàn và sức khỏe của gấu trong quá trình vận chuyển.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý gấu nuôi; có hiệu lực ngày 03 tháng 11 năm 2008.

+ Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010; có hiệu lực ngày 21/5/2011.

Phụ lục VI: Mẫu đơn đề nghị di chuyển gấu nuôi**TÊN ĐƠN VỊ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm 200...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP DI CHUYỂN GẤUKính gửi: Chi cục Kiểm lâm tỉnh, thành phố
(Trường hợp địa phương nào không có Chi cục Kiểm lâm
thì gửi Cơ quan kiểm lâm vùng)

Tên tôi là :

CMND số..... Cấp ngày..... Tại.....

Địa chỉ thường trú.....

Được cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu số ... ngày .../.../... Cơ quan cấp: ...

Đề nghị cho phép di chuyển số gấu như sau:

1. Loài.....Giới tính (đực, cái).....Nặng.....(kg)

Đặc điểm..... Số chíp điện tử.....

2.

(nếu số lượng nhiều thì lập thành dang sách riêng kèm theo)

Đang nuôi nhốt tại địa chỉ:

Tới địa điểm mới là:

Lý do di chuyển:

Tôi xin cam đoan thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về quản lý gấu nuôi
nhốt và đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển.

(kèm theo đây là bản sao hồ sơ các con gấu nói trên)

..... ngày....tháng.... năm ...

Người làm đơn

(họ, tên, chữ ký; đóng dấu đối với tổ chức)

6. Thủ tục xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với (nơi không có Hạt Kiểm lâm) đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên một địa bàn thành phố; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng

a) Trình tự thực hiện (Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012):

- **Bước 1:** Chủ lâm sản chuẩn bị, nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh - địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh,

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm xác nhận nguồn gốc lâm sản trực tiếp lên bảng kê lâm sản. Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản trước khi xác nhận thì thời gian xác nhận lâm sản tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Bước 4:** Chủ lâm sản liên hệ nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Thông tư số 01/2012/TT-BNN ngày 04/01/2012)

- **Thành phần:** quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT.

+ Hóa đơn theo quy định của bộ tài chính tại thời điểm xuất bán (nếu là tổ chức). Hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ Nếu là lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên một địa bàn thành phố.

+ Bảng kê lâm sản 01 bản chính và 1 bản photo.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải xác minh thì không quá 05 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ lâm sản

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (Thông tư 01/2012/TT-BNN ngày 04/01/2012): Chi cục Kiểm lâm

g) Kết quả thủ tục hành chính: Xác nhận trực tiếp trên bảng kê lâm sản.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012):

- Gỗ và lâm sản có hồ sơ chứng minh nguồn gốc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 20/02/2012.

+ Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 02/12/2015.

7. Thủ tục xác nhận của Chi cục Kiểm lâm (nơi không có Hạt Kiểm lâm) đối với: cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu.

a) Trình tự thực hiện (Điều 3, 5, 6, 7, 8 Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ):

- **Bước 1:** Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm TP Hồ Chí Minh - địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh,

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm kiểm tra lâm sản tại trang trại của tổ chức, cá nhân yêu cầu và xác nhận nguồn gốc cây cảnh. Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản trước khi xác nhận thì Thời gian xác nhận lâm sản tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Bước 4:** Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ nộp nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

- **Thành phần:**

+ Hóa đơn theo quy định của bộ tài chính tại thời điểm xuất bán (nếu là tổ chức). Hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ Nếu là lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên một địa bàn thành phố.

+ Bảng kê lâm sản: 01 bản chính và 01 bản photo.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần xác minh không quá 05 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ): Chi cục Kiểm lâm.

g) Kết quả thủ tục hành chính: xác nhận trực tiếp trên bảng kê lâm sản.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ):

- Gỗ và lâm sản có hồ sơ chứng minh nguồn gốc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 20/02/2012.

+ Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.

8. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại - nuôi mới (nơi không có Hạt Kiểm lâm)

a) Trình tự thực hiện (Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNN ngày 25/9/2012):

- **Bước 1:** Tổ chức cá nhân gây nuôi động vật rừng thông thường chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh - địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tổ chức kiểm tra, xác minh trại nuôi động vật rừng. Chi cục Kiểm lâm xem xét cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường.

- **Bước 4:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận Hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường gửi giấy thông báo cơ sở nuôi thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ của chủ cơ sở nuôi; tên, số lượng, nguồn gốc loài đề nghị nuôi; địa điểm cơ sở nuôi (theo mẫu) tới Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Sau khi thông báo, hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải lập sổ theo dõi (theo mẫu).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Thông tư số 20/2016/TT-BNN ngày 27/6/2016)

- **Thành phần:**

+ Bản chính đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi phải thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ, số giấy phép kinh doanh hoặc quyết định thành lập của tổ chức; tên loài, số lượng, nguồn gốc động vật nuôi; địa điểm; mô tả trại nuôi (theo mẫu);

+ Bản sao có chứng thực phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc

bản cam kết đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, môi trường theo quy định của pháp luật.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ trại nuôi động vật rừng thông thường theo danh mục quy định tại Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (theo Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012): Chi cục Kiểm lâm.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị cấp Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (danh mục quy định tại Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 Quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.

+ Thông tư 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn; Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 quy định chi Tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010; Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường; Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 về việc hướng dẫn thực hiện một số Điều về Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ.

Phụ lục 6: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI
ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân đề nghị:

Tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập.

2. Nội dung đề nghị cấp đăng ký:Cấp mới ; Cấp bổ sung ; Khác (nêu rõ)**3. Loài động vật rừng thông thường đề nghị nuôi:**

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Mục đích gây nuôi	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học				
1						
2						
3						
...						

4. Địa điểm trại nuôi:**5. Mô tả trại nuôi:****6. Các tài liệu kèm theo:**

- Hồ sơ nguồn gốc;

-

....., ngày..... tháng năm

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký ghi rõ họ tên; đóng dấu nếu là tổ chức)

Phụ lục 6: Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CHI CỤC KIỂM LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /CN-...

....., ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

1. Thông tin về tổ chức được cấp giấy chứng nhận:

- Tên trại nuôi:
- Địa chỉ:
- Họ tên và chức vụ người đại diện
- Số, ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập.

2. Nội dung cấp giấy chứng nhận:

Cấp lần đầu ; Cấp bổ sung ; Khác (ghi rõ):

3. Thông tin loài cấp giấy chứng nhận:

Stt	Tên loài		Số lượng	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ chức vụ, họ tên)

Mẫu số 8:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Nuôi động vật rừng thông thường

Kính gửi:

1. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân:

- *Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh nếu có*

- *Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân*

2. Loài động vật rừng thông thường được đề nghị gây nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

3. Địa điểm cơ sở nuôi:**4. Tài liệu kèm theo:**

- *Hồ sơ nguồn gốc động vật*

- ...

....., ngày..... tháng năm

Người thông báo

(ký ghi rõ họ tên)

Mẫu số 9:
Hạt Kiểm lâm/Ủy ban nhân dân xã

Sổ theo dõi cơ sở nuôi/trại nuôi động vật rừng thông thường
(áp dụng cho cơ quan Kiểm lâm sở tại/Ủy ban nhân dân cấp xã)

TT	Tên, địa chỉ tổ chức/ cá nhân sở hữu	Địa điểm nuôi	Hình thức nuôi (Cơ sở nuôi hay trại nuôi)	Tên loài nuôi		Số lượng (cá thể)			Nguồn gốc	Mục đích nuôi	Ghi chú
				Tên phổ thông	Tên khoa học	Đực	Cái	Tổng số			

....., ngày tháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

- Lập bảng bằng chương trình Excel
- Cán bộ theo dõi cập nhật thường xuyên sau mỗi đợt kiểm tra định kỳ hoặc sau khi nhận được thông báo nuôi động vật rừng thông thường

Mẫu số 10:

SỔ THEO DÕI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
(Áp dụng cho cơ sở nuôi/trại nuôi)

Tên chủ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Địa chỉ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Ngày	Tên loài	Số lượng ban đầu			Chết/chuyển đi			Tăng đàn (sinh sản, nhập từ ngoài vào)			Số lượng hiện tại			Xác nhận của cán bộ kiểm tra
		Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	
1														
2														
3														
...														

Ghi chú:

- Chủ cơ sở cập nhật thường xuyên vào sổ theo dõi mỗi khi có biến động tăng, giảm đàn.
- Cán bộ kiểm tra xác nhận sau mỗi kỳ kiểm tra

9. Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nơi không có Hạt Kiểm lâm)

a) Trình tự thực hiện (Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNN ngày 25/9/2012):

- **Bước 1:** Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày trước giấy chứng nhận trại nuôi hết hạn, chủ trại nuôi động vật rừng thông thường làm đề nghị và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh - địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thanh, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chi cục Kiểm lâm xem xét cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp đổi giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

- **Bước 4:** Chủ trại nuôi liên hệ nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm.

Sau khi được cấp đổi giấy chứng nhận Hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường gửi giấy thông báo cơ sở nuôi thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ của chủ cơ sở nuôi; tên, số lượng, nguồn gốc loài đề nghị nuôi; địa điểm cơ sở nuôi tới Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Sau khi thông báo, hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải lập sổ theo dõi.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Thông tư số 20/2016/TT-BNN ngày 27/6/2016)

- **Thành phần:**

+ Bản chính đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi phải thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ, số giấy phép kinh doanh hoặc quyết định thành lập của tổ chức; tên loài, số lượng, nguồn gốc động vật nuôi; địa điểm; mô tả trại nuôi (theo mẫu);

+ Bản sao có chứng thực phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, môi trường theo quy định của pháp luật.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ trại nuôi đã được cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (theo Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012): Chi cục Kiểm lâm.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (danh mục quy định tại Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 Quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.

+ Thông tư 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn; Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 quy định chi Tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết

số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010; Thông tư **số 47/2012/TT-BNNPTNT** ngày 25/9/2012 quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường; Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 về việc hướng dẫn thực hiện một số Điều về Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ.

Phụ lục 6: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI
ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân đề nghị:

Tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập.

2. Nội dung đề nghị cấp đăng ký:

Cấp mới ; Cấp bổ sung ; Khác (nêu rõ)

3. Loài động vật rừng thông thường đề nghị nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Mục đích gây nuôi	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học				
1						
2						
3						
...						

4. Địa điểm trại nuôi:**5. Mô tả trại nuôi:****6. Các tài liệu kèm theo:**

- Hồ sơ nguồn gốc;

-

....., ngày..... tháng năm

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký ghi rõ họ tên; đóng dấu nếu là tổ chức)

Phụ lục 6: Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CHI CỤC KIỂM LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HẠT KIỂM LÂM ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /CN-...

....., ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

1. Thông tin về tổ chức được cấp giấy chứng nhận:

- Tên trại nuôi:
- Địa chỉ:
- Họ tên và chức vụ người đại diện
- Số, ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập.

2. Nội dung cấp giấy chứng nhận:

Cấp lần đầu ; Cấp bổ sung ; Khác (ghi rõ):

3. Thông tin loài cấp giấy chứng nhận:

Stt	Tên loài		Số lượng	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ chức vụ, họ tên)

Mẫu số 8:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Nuôi động vật rừng thông thường

Kính gửi:

1. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân:

- *Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh nếu có*

- *Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân*

2. Loài động vật rừng thông thường được đề nghị gây nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

3. Địa điểm cơ sở nuôi:**4. Tài liệu kèm theo:**

- *Hồ sơ nguồn gốc động vật*

- ...

....., ngày..... tháng năm

Người thông báo
(ký ghi rõ họ tên)

Mẫu số 9:
Hạt Kiểm lâm/Ủy ban nhân dân xã

Sổ theo dõi cơ sở nuôi/trại nuôi động vật rừng thông thường
(áp dụng cho cơ quan Kiểm lâm sở tại/Ủy ban nhân dân cấp xã)

TT	Tên, địa chỉ tổ chức/ cá nhân sở hữu	Địa điểm nuôi	Hình thức nuôi (Cơ sở nuôi hay trại nuôi)	Tên loài nuôi		Số lượng (cá thể)			Nguồn gốc	Mục đích nuôi	Ghi chú
				Tên phổ thông	Tên khoa học	Đực	Cái	Tổng số			

Người lập biểu

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

- Lập bảng bằng chương trình Excel
- Cán bộ theo dõi cập nhật thường xuyên sau mỗi đợt kiểm tra định kỳ hoặc sau khi nhận được thông báo nuôi động vật rừng thông thường

Mẫu số 10:

SỔ THEO DÕI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
(Áp dụng cho cơ sở nuôi/trại nuôi)

Tên chủ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Địa chỉ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Ngày	Tên loài	Số lượng ban đầu			Chết/chuyển đi			Tăng đàn (sinh sản, nhập từ ngoài vào)			Số lượng hiện tại			Xác nhận của cán bộ kiểm tra
		Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	
1														
2														
3														
...														

Ghi chú:

- Chủ cơ sở cập nhật thường xuyên vào sổ theo dõi mỗi khi có biến động tăng, giảm đàn.
- Cán bộ kiểm tra xác nhận sau mỗi kỳ kiểm tra

10. Thủ tục cấp bổ sung Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nơi không có Hạt Kiểm lâm)

a) Trình tự thực hiện (Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNN ngày 25/9/2012):

- **Bước 1:** Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bổ sung loài động vật mới vào trại nuôi, Chủ trại nuôi động vật rừng thông thường làm đề nghị và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm - địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thanh, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tổ chức kiểm tra, xác minh trại nuôi động vật rừng. Kể từ khi nhận được biên bản kiểm tra, Chi cục Kiểm lâm xem xét cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường, hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp bổ sung giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

- **Bước 4:** Chủ trại nuôi liên hệ nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm.

Sau khi được cấp đổi giấy chứng nhận Hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường gửi giấy thông báo cơ sở nuôi thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ của chủ cơ sở nuôi; tên, số lượng, nguồn gốc loài đề nghị nuôi; địa điểm cơ sở nuôi (theo mẫu) tới Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Sau khi thông báo, hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải lập sổ theo dõi (theo mẫu).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Thông tư số 20/2016/TT-BNN ngày 27/6/2016)

- **Thành phần:**

+ Bản chính đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi phải thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ, số giấy phép kinh doanh hoặc quyết định thành lập của tổ chức; tên loài, số lượng, nguồn gốc động vật nuôi; địa điểm; mô tả trại nuôi (theo mẫu);

+ Bản sao có chứng thực phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, môi trường theo quy định của pháp luật.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (theo Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012): Chi cục Kiểm lâm.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (danh mục quy định tại Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 Quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.

+ Thông tư 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn; Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 quy định chi Tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010; Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012

quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường; Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 về việc hướng dẫn thực hiện một số Điều về Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ.

Phụ lục 6: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI
ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân đề nghị:

Tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập.

2. Nội dung đề nghị cấp đăng ký:

Cấp mới ; Cấp bổ sung ; Khác (nêu rõ)

3. Loài động vật rừng thông thường đề nghị nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Mục đích gây nuôi	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học				
1						
2						
3						
...						

4. Địa điểm trại nuôi:**5. Mô tả trại nuôi:****6. Các tài liệu kèm theo:**

- Hồ sơ nguồn gốc;

-

....., ngày..... tháng năm

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký ghi rõ họ tên; đóng dấu nếu là tổ chức)

Phụ lục 6: Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CHI CỤC KIỂM LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HẠT KIỂM LÂM ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /CN-...

....., ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

1. Thông tin về tổ chức được cấp giấy chứng nhận:

- Tên trại nuôi:
- Địa chỉ:
- Họ tên và chức vụ người đại diện
- Số, ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập.

2. Nội dung cấp giấy chứng nhận:

Cấp lần đầu ; Cấp bổ sung ; Khác (ghi rõ):

3. Thông tin loài cấp giấy chứng nhận:

Stt	Tên loài		Số lượng	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ chức vụ, họ tên)

Mẫu số 8:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Nuôi động vật rừng thông thường

Kính gửi:

1. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân:

- *Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh nếu có*

- *Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân*

2. Loài động vật rừng thông thường được đề nghị gây nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

3. Địa điểm cơ sở nuôi:**4. Tài liệu kèm theo:**

- *Hồ sơ nguồn gốc động vật*

- ...

....., ngày..... tháng năm

Người thông báo

(ký ghi rõ họ tên)

Mẫu số 9:
Hạt Kiểm lâm/Ủy ban nhân dân xã

Sổ theo dõi cơ sở nuôi/trại nuôi động vật rừng thông thường
(áp dụng cho cơ quan Kiểm lâm sở tại/Ủy ban nhân dân cấp xã)

TT	Tên, địa chỉ tổ chức/ cá nhân sở hữu	Địa điểm nuôi	Hình thức nuôi (Cơ sở nuôi hay trại nuôi)	Tên loài nuôi		Số lượng (cá thể)			Nguồn gốc	Mục đích nuôi	Ghi chú
				Tên phổ thông	Tên khoa học	Đực	Cái	Tổng số			

Người lập biểu

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

- Lập bảng bằng chương trình Excel
- Cán bộ theo dõi cập nhật thường xuyên sau mỗi đợt kiểm tra định kỳ hoặc sau khi nhận được thông báo nuôi động vật rừng thông thường

Mẫu số 10:

SỔ THEO DÕI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
(Áp dụng cho cơ sở nuôi/trại nuôi)

Tên chủ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Địa chỉ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Ngày	Tên loài	Số lượng ban đầu			Chết/chuyển đi			Tăng đàn (sinh sản, nhập từ ngoài vào)			Số lượng hiện tại			Xác nhận của cán bộ kiểm tra
		Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	
1														
2														
3														
...														

Ghi chú:

- Chủ cơ sở cập nhật thường xuyên vào sổ theo dõi mỗi khi có biến động tăng, giảm đàn.
- Cán bộ kiểm tra xác nhận sau mỗi kỳ kiểm tra

11. Thủ tục Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (gồm công nhận: cây mẹ (cây trội); lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; cây đầu dòng, vườn giống)

a) Trình tự thực hiện: (Điều 13, Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005; khoản 4, điều 6, Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011).

- **Bước 1:** Tổ chức, cá nhân xin công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm, địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm có thông báo bằng văn bản để HÒAn thiện hồ sơ theo quy định.

- Bước 3: Giải quyết hồ sơ

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải HÒAn thành công tác thẩm định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định nguồn giống, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp chứng chỉ công nhận nguồn giống (theo mẫu). Trường hợp từ chối thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- **Bước 4:** Tổ chức, cá nhân căn cứ vào giấy hẹn đến nhận kết quả Chi cục Kiểm lâm, địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Khoản 4, điều 6, Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011).

- Thành phần hồ sơ:

- + Đơn đăng ký nguồn giống cây trồng lâm nghiệp của tỉnh (Theo mẫu) .
- + Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống (Theo mẫu)
- + Các hồ sơ liên quan về sở hữu, nguồn gốc của nguồn giống (nếu có).
- + Bảng tóm tắt kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nguồn giống đăng ký (nếu có) và sơ đồ vị trí trồng nguồn giống đăng ký.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả: Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan cấp chứng chỉ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Đơn đăng ký nguồn giống cây trồng lâm nghiệp của tỉnh (Mẫu 05 của Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN);

+ Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống (Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT).

i) Phí, lệ phí:

+ Phí công nhận “vườn cây đầu dòng” (vườn giống): 2.750.000 đ/vườn giống;

+ Phí công nhận lâm phần tuyển chọn: 750.000đ/giống;

k) Yêu cầu và điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hoá, rừng giống trồng, cây mẹ, cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom) thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

- Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống, nguồn giống đăng ký phải:

+ Phù hợp của nguồn giống xin công nhận với quy hoạch phát triển nguồn giống

và nhu cầu giống cây trồng lâm nghiệp của quốc gia hoặc tỉnh;

+ Phù hợp của nguồn giống với các quy phạm, quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với từng loại nguồn giống đã ban hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Pháp lệnh số 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004 về giống cây trồng;

- Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

- Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

- Văn bản số 248/TB-SNN-HCTH ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Giao nhiệm vụ quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.

MẪU BIỂU SỐ 05**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP CỦA TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP CỦA TỈNH

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh

Căn cứ vào Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và tiêu chuẩn về các loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đã ban hành, chúng tôi làm đơn này đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnhthẩm định và cấp chứng chỉ công nhận các nguồn giống sau đây:

A - Phần dành cho người làm đơn	
Tên chủ nguồn giống (Đơn vị hoặc cá nhân)	
Địa chỉ (Kèm số ĐT/Fax/E-mail nếu có)	
Loài cây	1. Tên khoa học 2. Tên Việt Nam
Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống xin công nhận	Tỉnh: ... Huyện: ... Xã: ... Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường: Vĩ độ: Kinh độ: Độ cao trên mặt nước biển:
Các thông tin chi tiết về nguồn giống xin công nhận:	

1. Nguồn gốc (rừng tự nhiên/rừng trồng):
2. Tuổi trung bình hoặc năm trồng:
3. Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ươm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính):
4. Sơ đồ bố trí cây trồng:
5. Diện tích:
6. Chiều cao trung bình (m):
7. Đường kính trung bình ở 1.3m (m):
8. Đường kính tán cây trung bình (m):
9. Cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện thời (số cây/ha):
10. Tình hình ra hoa, kết hạt:
11. Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng nguồn giống này (nếu có):

Sơ đồ vị trí nguồn giống (nếu có):

Loại hình nguồn giống đề nghị được công nhận:

- Lâm phần tuyển chọn
- Rừng giống chuyển hóa
- Rừng giống trồng
- Cây mẹ (cây trội)
- Cây đầu dòng (hoặc Vườn cung cấp hom)

Ngày ... tháng ... năm 200...

Chữ ký của người làm đơn
(Con dấu của đơn vị nếu có)

B - Phần dành cho Sở Nông nghiệp và PTNT

Nhận đơn ngày ... tháng ... năm 200...

Ngày thẩm định tại hiện trường nguồn giống:

Ngày họp Hội đồng thẩm định:

Ngày ... tháng ... năm 200...

Đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh
(Ký tên)

Phụ lục 12: Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

BÁO CÁO KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG

Kính gửi :

1. Tên cơ quan, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Thông tin về nguồn giống:

+ Nguồn gốc.

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng.

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu.

+ Sơ đồ bố trí thí nghiệm; sơ đồ nguồn giống

+ Diện tích trồng.

+ Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán.

+ Mật độ trồng (Cụ ly trồng); Mật độ hiện tại.

+ Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt.

+ Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa...

3. Kết luận và đề nghị:

Tổ chức, cá nhân báo cáo
(Ký tên và đóng dấu)

12. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con

a) Trình tự thực hiện: (Điều 38, Quyết định 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005; Khoản 9, điều 6, Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011).

- **Bước 1:** Tổ chức, cá nhân xin cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm, địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổ thẩm định tiến hành thẩm định tại cơ sở về các nội dung sổ theo dõi vật liệu giống nhập, xuất kho, gieo ươm; nguồn gốc; mã số lô giống, phẩm chất kỹ thuật của lô cây con và lập biên bản kết quả đánh giá, thẩm định. Chi cục Kiểm lâm cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- **Bước 4:** Tổ chức, cá nhân căn cứ vào giấy hẹn đến nhận kết quả tại Chi cục Kiểm lâm, địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Điều 38, Quyết định 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005; Khoản 9, điều 6, Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011).

- Thành phần hồ sơ:

+ Thông báo kết quả sản xuất cây con ở vườn ươm cây lâm nghiệp (Theo mẫu).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu thông báo kết quả sản xuất cây con ở vườn ươm cây lâm nghiệp (Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011)

i) Phí, lệ phí: Không.

k) Yêu cầu và điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Điều kiện chủ nguồn giống được cấp chứng nhận:

- Tổ chức, cá nhân có đăng ký sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp.

- Thông báo kết quả sản xuất cây con ở vườn ươm cây lâm nghiệp phải gửi cho Chi cục Kiểm lâm chậm nhất là 10 ngày trước khi đơn vị bán, giao cây cho khách hàng.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Pháp lệnh số 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004, về giống cây trồng;

- Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc Ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

- Văn bản số 248/TB-SNN-HCTH ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Giao nhiệm vụ quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.

Phụ lục 14: Mẫu thông báo kết quả sản xuất cây con lâm nghiệp

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY CON Ở VƯỜN ƯƠM CÂY LÂM NGHIỆP

Kính gửi:

Thực hiện quy định trong thủ tục giám sát chuỗi hành trình giống cây trồng lâm nghiệp chính, chúng tôi thông báo kết quả sản xuất cây con của vụ/ năm..... và đề nghị quý cơ quan thẩm định đề cấp giấy chứng nhận nguồn gốc giống cho lô cây con sau đây:

Tên đơn vị SXKDGLN	
Địa chỉ của đơn vị SXKDGLN	
Loại cây con được sản xuất	<input type="checkbox"/> Cây ươm từ hạt <input type="checkbox"/> Cây giâm hom <input type="checkbox"/> Cây nuôi cấy mô
Mã số nguồn giống gốc được công nhận dùng để nhân giống	
Số lượng	<input type="checkbox"/> Khối lượng (kg) hạt được đưa vào gieo ươm <input type="checkbox"/> Số lượng hom/bình cấy <input type="checkbox"/> Số lượng cây con đạt tiêu chuẩn xuất vườn
Ngày ... tháng ... năm 20...	Trưởng đơn vị SXKDGLN (ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Thông báo này phải được gửi tới Chi cục Kiểm lâm chậm nhất là 10 ngày trước khi đơn vị bán/giao cây con cho khách hàng.

13. Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống cây trồng lâm nghiệp

a) Trình tự thực hiện: (Điều 35, Quyết định 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005; Khoản 10, điều 6, Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011).

- **Bước 1:** Tổ chức, cá nhân xin cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống cây trồng lâm nghiệp chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Chi cục Kiểm lâm, địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ; Nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổ thẩm định tiến hành thẩm định hiện trường sản xuất của chủ lô giống về nội dung các số liệu ghi trong thông báo thu hoạch giống và năng lực thực tế của nguồn giống sản xuất ra lô giống xin chứng nhận và lập biên bản kết quả đánh giá, thẩm định.

- **Bước 4:** Tổ chức, cá nhân căn cứ vào giấy hẹn đến nhận kết quả tại Chi cục Kiểm lâm, địa chỉ: 01 Đỗ Ngọc Thạnh, Phường 14, Quận 5.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Điều 35, Quyết định 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005; Khoản 10, điều 6, Thông tư 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011):

- Thành phần hồ sơ: Thông báo thu hoạch vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp (Theo mẫu) .

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản từ

chối nêu rõ lý do.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu thông báo thu hoạch vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp (Phụ lục số 15 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

i) Phí, lệ phí: không

k) Yêu cầu và điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Điều kiện chủ nguồn giống được cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống cây trồng lâm nghiệp:

- Tổ chức, cá nhân có đăng ký sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp.

- Có rừng giống, cây mẹ, cây đầu dòng hoặc vườn cung cấp hom đã được cấp chứng chỉ công nhận trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; trường hợp tổ chức, cá nhân thu mua lại của chủ nguồn giống và tự khai thác thu hoạch, thì phải có bản sao về chứng chỉ công nhận và hợp đồng thu mua, thu hoạch.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Pháp lệnh số 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004, về giống cây trồng;

- Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc Ban hành Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

- Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010;

- Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

- Văn bản số 248/TB-SNN-HCTH ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Giao nhiệm vụ quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.

Phụ lục 15: Mẫu thông báo thu hoạch giống lâm nghiệp

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20

THÔNG BÁO
THU HOẠCH VẬT LIỆU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Kính gửi:

Thực hiện quy định trong thủ tục giám sát chuỗi hành trình giống cây trồng lâm nghiệp chính; căn cứ vào sản lượng hiện thời của nguồn giống của đơn vị (hoặc của chủ nguồn giống có hợp đồng kinh tế với đơn vị), chúng tôi thông kế hoạch tiến hành thu hoạch vật liệu giống theo thời gian và khối/số lượng dự kiến như sau:

Phần 1: Thông báo thu hoạch vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp	
Tên chủ nguồn giống	
Địa chỉ kèm theo Tel/Fax/Email của chủ nguồn giống	
Loại cây được thu hoạch giống	
Mã số nguồn giống	
Địa điểm nguồn giống được thu hái	
Loại hình nguồn giống (theo chứng chỉ công nhận nguồn giống)	<input type="checkbox"/> Lâm phần tuyển chọn <input type="checkbox"/> Bình cây mô <input type="checkbox"/> Rừng giống chuyên hoá <input type="checkbox"/> Cây mẹ (Cây trội) <input type="checkbox"/> Rừng giống cấp hom <input type="checkbox"/> Vườn cung <input type="checkbox"/> Vườn giống

Thời gian dự kiến thu hoạch giống	<ul style="list-style-type: none"> – Ngày bắt đầu: – Ngày kết thúc:
Ngày ... tháng ... năm 20...	Chữ ký và con dấu (nếu có) của chủ nguồn giống
Phần 2: Kết quả thu hoạch giống và đề nghị cấp chứng nhận lụ giống thu hoạch được	
Thời gian thu hoạch thực tế	<ul style="list-style-type: none"> – Ngày bắt đầu: – Ngày kết thúc:
Lượng thu hoạch thực tế sau khi tinh chế/xử lý	<ul style="list-style-type: none"> – Kg (đối với hạt giống) – Số hom (đối với vật liệu sinh dưỡng) – Số bình cấy (đối với vật liệu nuôi cấy mô)
Ngày ... tháng ... năm 20...	Chữ ký và con dấu (nếu có) của chủ nguồn giống

Ghi chú: Thông báo này được làm thành 3 liên. Liên đầu (bản gốc) được chủ nguồn giống lưu giữ và điền các thông tin thích hợp theo tiến độ thực hiện việc thu hoạch giống. Liên 2 được chủ nguồn giống gửi tới Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT sau khi đã điền vào phần 1, chậm nhất là 10 ngày trước khi tiến hành công việc thu hoạch giống. Liên 3 được gửi tới Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh sau khi đã điền phần 2 và kết quả thu hoạch giống cuối cùng thay báo cáo để đề nghị cấp giấy chứng nhận lô giống đã thu hoạch.

III. THỦ TỤC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA HẠT KIỂM LÂM

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại - nuôi mới

a) Trình tự thực hiện (Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNN ngày 25/9/2012):

- **Bước 1:** Tổ chức cá nhân gây nuôi động vật rừng thông thường chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại:

+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi - địa chỉ: Ấp Chợ, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giờ - địa chỉ: Khu phố Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm tổ chức kiểm tra, xác minh trại nuôi động vật rừng. Sau khi kiểm tra, Hạt Kiểm lâm cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường. Trường hợp từ chối thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- **Bước 4:** Chủ trại nuôi nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận Hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường gửi giấy thông báo cơ sở nuôi thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ của chủ cơ sở nuôi; tên, số lượng, nguồn gốc loài đề nghị nuôi; địa điểm cơ sở nuôi (theo mẫu) tới Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Sau khi thông báo, hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải lập sổ theo dõi (theo mẫu).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt

Kiểm lâm Củ Chi hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Thông tư số 20/2016/TT-BNN ngày 27/6/2016)

- Thành phần:

+ Bản chính đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi phải thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ, số giấy phép kinh doanh hoặc quyết định thành lập của tổ chức; tên loài, số lượng, nguồn gốc động vật nuôi; địa điểm; mô tả trại nuôi (theo mẫu);

+ Bản sao có chứng thực phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, môi trường theo quy định của pháp luật.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ trại nuôi động vật rừng thông thường (danh mục quy định tại Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (theo Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012):

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Hạt Kiểm lâm.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề nghị cấp Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (danh mục quy định tại Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 Quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.

+ Thông tư 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn; Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 quy định chi Tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010; Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường; Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 về việc hướng dẫn thực hiện một số Điều về Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ.

Phụ lục 6: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI
ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân đề nghị:

Tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập.

2. Nội dung đề nghị cấp đăng ký:

Cấp mới ; Cấp bổ sung ; Khác (nêu rõ)

3. Loài động vật rừng thông thường đề nghị nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Mục đích gây nuôi	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học				
1						
2						
3						
...						

4. Địa điểm trại nuôi:

5. Mô tả trại nuôi:

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

-

....., ngày..... tháng năm

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký ghi rõ họ tên; đóng dấu nếu là tổ chức)

Phụ lục 6: Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CHI CỤC KIỂM LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HẠT KIỂM LÂM ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /CN-...

....., ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

1. Thông tin về tổ chức được cấp giấy chứng nhận:

- Tên trại nuôi:
- Địa chỉ:
- Họ tên và chức vụ người đại diện
- Số, ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập.

2. Nội dung cấp giấy chứng nhận:

Cấp lần đầu ; Cấp bổ sung ; Khác (ghi rõ):

3. Thông tin loài cấp giấy chứng nhận:

Stt	Tên loài		Số lượng	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ chức vụ, họ tên)

Mẫu số 8:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Nuôi động vật rừng thông thường

Kính gửi:

1. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân:

- *Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh nếu có*

- *Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân*

2. Loài động vật rừng thông thường được đề nghị gây nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

3. Địa điểm cơ sở nuôi:**4. Tài liệu kèm theo:**

- *Hồ sơ nguồn gốc động vật*

- ...

....., ngày..... tháng năm

Người thông báo

(ký ghi rõ họ tên)

Mẫu số 9:
Hạt Kiểm lâm/Ủy ban nhân dân xã

Sổ theo dõi cơ sở nuôi/trại nuôi động vật rừng thông thường
(áp dụng cho cơ quan Kiểm lâm sở tại/Ủy ban nhân dân cấp xã)

TT	Tên, địa chỉ tổ chức/ cá nhân sở hữu	Địa điểm nuôi	Hình thức nuôi (Cơ sở nuôi hay trại nuôi)	Tên loài nuôi		Số lượng (cá thể)			Nguồn gốc	Mục đích nuôi	Ghi chú
				Tên phổ thông	Tên khoa học	Đực	Cái	Tổng số			

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị

Người lập biểu

Ghi chú:

- Lập bảng bằng chương trình Excel
- Cán bộ theo dõi cập nhật thường xuyên sau mỗi đợt kiểm tra định kỳ hoặc sau khi nhận được thông báo nuôi động vật rừng thông thường

Mẫu số 10:

SỔ THEO DÕI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
(Áp dụng cho cơ sở nuôi/trại nuôi)

Tên chủ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Địa chỉ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Ngày	Tên loài	Số lượng ban đầu			Chết/chuyển đi			Tăng đàn (sinh sản, nhập từ ngoài vào)			Số lượng hiện tại			Xác nhận của cán bộ kiểm tra
		Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	
1														
2														
3														
...														

Ghi chú:

- Chủ cơ sở cập nhật thường xuyên vào sổ theo dõi mỗi khi có biến động tăng, giảm đàn.
- Cán bộ kiểm tra xác nhận sau mỗi kỳ kiểm tra

2. Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

a) Trình tự thực hiện (Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNN ngày 25/9/2012):

- **Bước 1:** Trong thời hạn 30 ngày trước giấy chứng nhận trại nuôi hết hạn, chủ trại nuôi động vật rừng thông thường làm đề nghị và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại:

+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi - địa chỉ: Ấp Chợ, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giò - địa chỉ: Khu phố Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giò, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Hạt Kiểm lâm cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp đổi giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

- **Bước 4:** Chủ trại nuôi liên hệ nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giò.

Sau khi được cấp đổi giấy chứng nhận Hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường gửi giấy thông báo cơ sở nuôi thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ của chủ cơ sở nuôi; tên, số lượng, nguồn gốc loài đề nghị nuôi; địa điểm cơ sở nuôi (theo mẫu) tới Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Sau khi thông báo, hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải lập sổ theo dõi (theo mẫu).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giò.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Thông tư số 20/2016/TT-BNN ngày

27/6/2016)

- Thành phần:

+ Bản chính đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi phải thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ, số giấy phép kinh doanh hoặc quyết định thành lập của tổ chức; tên loài, số lượng, nguồn gốc động vật nuôi; địa điểm; mô tả trại nuôi (theo mẫu);

+ Bản sao có chứng thực phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, môi trường theo quy định của pháp luật.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ trại nuôi động vật rừng thông thường đã được cấp giấy chứng nhận.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (theo Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012):

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hạt Kiểm lâm.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (danh mục quy định tại Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 Quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.

+ Thông tư 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn

trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn; Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 quy định chi Tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010; Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường; Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 về việc hướng dẫn thực hiện một số Điều về Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ.

Phụ lục 6: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI
ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân đề nghị:

Tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập.

2. Nội dung đề nghị cấp đăng ký:

Cấp mới ; Cấp bổ sung ; Khác (nêu rõ)

3. Loài động vật rừng thông thường đề nghị nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Mục đích gây nuôi	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học				
1						
2						
3						
...						

4. Địa điểm trại nuôi:

5. Mô tả trại nuôi:

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

-

....., ngày..... tháng năm

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký ghi rõ họ tên; đóng dấu nếu là tổ chức)

Phụ lục 6: Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*CHI CỤC KIỂM LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HẠT KIỂM LÂM ...CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /CN-...

....., ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI****1. Thông tin về tổ chức được cấp giấy chứng nhận:**

- Tên trại nuôi:
- Địa chỉ:
- Họ tên và chức vụ người đại diện
- Số, ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập.

2. Nội dung cấp giấy chứng nhận:Cấp lần đầu ; Cấp bổ sung ; Khác (ghi rõ):**3. Thông tin loài cấp giấy chứng nhận:**

Stt	Tên loài		Số lượng	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu và ghi rõ chức vụ, họ tên)*

Mẫu số 8:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Nuôi động vật rừng thông thường

Kính gửi:

1. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân:

- *Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh nếu có*

- *Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân*

2. Loài động vật rừng thông thường được đề nghị gây nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

3. Địa điểm cơ sở nuôi:**4. Tài liệu kèm theo:**

- *Hồ sơ nguồn gốc động vật*

- ...

....., ngày..... tháng năm

Người thông báo
(ký ghi rõ họ tên)

Mẫu số 9:
Hạt Kiểm lâm/Ủy ban nhân dân xã

Sổ theo dõi cơ sở nuôi/trại nuôi động vật rừng thông thường
(áp dụng cho cơ quan Kiểm lâm sở tại/Ủy ban nhân dân cấp xã)

TT	Tên, địa chỉ tổ chức/ cá nhân sở hữu	Địa điểm nuôi	Hình thức nuôi (Cơ sở nuôi hay trại nuôi)	Tên loài nuôi		Số lượng (cá thể)			Nguồn gốc	Mục đích nuôi	Ghi chú
				Tên phổ thông	Tên khoa học	Đực	Cái	Tổng số			

....., ngày tháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

- Lập bảng bằng chương trình Excel
- Cán bộ theo dõi cập nhật thường xuyên sau mỗi đợt kiểm tra định kỳ hoặc sau khi nhận được thông báo nuôi động vật rừng thông thường

Mẫu số 10:

SỔ THEO DÕI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
(Áp dụng cho cơ sở nuôi/trại nuôi)

Tên chủ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Địa chỉ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Ngày	Tên loài	Số lượng ban đầu			Chết/chuyển đi			Tăng đàn (sinh sản, nhập từ ngoài vào)			Số lượng hiện tại			Xác nhận của cán bộ kiểm tra
		Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	
1														
2														
3														
...														

Ghi chú:

- Chủ cơ sở cập nhật thường xuyên vào sổ theo dõi mỗi khi có biến động tăng, giảm đàn.
- Cán bộ kiểm tra xác nhận sau mỗi kỳ kiểm tra

3. Thủ tục cấp bổ sung Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại.

a) Trình tự thực hiện (Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNN ngày 25/9/2012):

- **Bước 1:** Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bổ sung loài động vật mới vào trại nuôi, Chủ trại nuôi động vật rừng thông thường làm đề nghị và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tại:

+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi - địa chỉ: Ấp Chợ, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giờ - địa chỉ: Ấp Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm tổ chức kiểm tra, xác minh trại nuôi động vật rừng. Sau khi kiểm tra, Hạt Kiểm lâm cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường, hoặc thông báo bằng văn bản lý do không cấp bổ sung giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

- **Bước 4:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

Sau khi được cấp đổi giấy chứng nhận Hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường gửi giấy thông báo cơ sở nuôi thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ của chủ cơ sở nuôi; tên, số lượng, nguồn gốc loài đề nghị nuôi; địa điểm cơ sở nuôi (theo mẫu) tới Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Sau khi thông báo, hộ gia đình, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải lập sổ theo dõi (theo mẫu).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Thông tư số 20/2016/TT-BNN ngày 27/6/2016)

- Thành phần:

+ Bản chính đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi phải thể hiện rõ các nội dung: tên, địa chỉ, số giấy phép kinh doanh hoặc quyết định thành lập của tổ chức; tên loài, số lượng, nguồn gốc động vật nuôi; địa điểm; mô tả trại nuôi (theo mẫu);

+ Bản sao có chứng thực phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết đảm bảo các điều kiện về vệ sinh, môi trường theo quy định của pháp luật.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ trại nuôi động vật rừng thông thường đã được cấp Giấy chứng nhận

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (theo Điều 8, Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012):

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Hạt Kiểm lâm Cần Giờ

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hạt Kiểm lâm.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc văn bản từ chối nêu rõ lý do.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (danh mục quy định tại Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 Quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.

+ Thông tư 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: Thông tư 38/2007/TT-BNN

ngày 25/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn; Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 quy định chi Tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010; Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường; Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 về việc hướng dẫn thực hiện một số Điều về Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng chính phủ.

Phụ lục 6: Đề nghị cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI
ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân đề nghị:

Tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập.

2. Nội dung đề nghị cấp đăng ký:

Cấp mới ; Cấp bổ sung ; Khác (nêu rõ)

3. Loài động vật rừng thông thường đề nghị nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Mục đích gây nuôi	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học				
1						
2						
3						
...						

4. Địa điểm trại nuôi:

5. Mô tả trại nuôi:

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

-

....., ngày..... tháng năm

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký ghi rõ họ tên; đóng dấu nếu là tổ chức)

Phụ lục 6: Giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CHI CỤC KIỂM LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HẠT KIỂM LÂM ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /CN-...

....., ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN TRẠI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

1. Thông tin về tổ chức được cấp giấy chứng nhận:

- Tên trại nuôi:
- Địa chỉ:
- Họ tên và chức vụ người đại diện
- Số, ngày giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập.

2. Nội dung cấp giấy chứng nhận:

Cấp lần đầu ; Cấp bổ sung ; Khác (ghi rõ):

3. Thông tin loài cấp giấy chứng nhận:

Stt	Tên loài		Số lượng	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ chức vụ, họ tên)

Mẫu số 8:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Nuôi động vật rừng thông thường

Kính gửi:

1. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân:

- *Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh nếu có*

- *Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân*

2. Loài động vật rừng thông thường được đề nghị gây nuôi:

Stt	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

3. Địa điểm cơ sở nuôi:**4. Tài liệu kèm theo:**

- *Hồ sơ nguồn gốc động vật*

- ...

....., ngày..... tháng năm

Người thông báo

(ký ghi rõ họ tên)

Mẫu số 9:
Hạt Kiểm lâm/Ủy ban nhân dân xã

Sổ theo dõi cơ sở nuôi/trại nuôi động vật rừng thông thường
(áp dụng cho cơ quan Kiểm lâm sở tại/Ủy ban nhân dân cấp xã)

TT	Tên, địa chỉ tổ chức/ cá nhân sở hữu	Địa điểm nuôi	Hình thức nuôi (Cơ sở nuôi hay trại nuôi)	Tên loài nuôi		Số lượng (cá thể)			Nguồn gốc	Mục đích nuôi	Ghi chú
				Tên phổ thông	Tên khoa học	Đực	Cái	Tổng số			

....., ngày tháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

- Lập bảng bằng chương trình Excel
- Cán bộ theo dõi cập nhật thường xuyên sau mỗi đợt kiểm tra định kỳ hoặc sau khi nhận được thông báo nuôi động vật rừng thông thường

Mẫu số 10:

SỔ THEO DÕI NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG
(Áp dụng cho cơ sở nuôi/trại nuôi)

Tên chủ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Địa chỉ cơ sở nuôi/trại nuôi:

Ngày	Tên loài	Số lượng ban đầu			Chết/chuyển đi			Tăng đàn (sinh sản, nhập từ ngoài vào)			Số lượng hiện tại			Xác nhận của cán bộ kiểm tra
		Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	Tổng	Đực	Cái	
1														
2														
3														
...														

Ghi chú:

- Chủ cơ sở cập nhật thường xuyên vào sổ theo dõi mỗi khi có biến động tăng, giảm đàn.
- Cán bộ kiểm tra xác nhận sau mỗi kỳ kiểm tra

4. Thủ tục đóng búa Kiểm lâm

a) Trình tự thực hiện (Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010)

- **Bước 1:** Chủ rừng, chủ gỗ chuẩn bị, nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của:

+ Hạt Kiểm lâm Củ Chi - địa chỉ: Ấp Chợ, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh,

+ Hạt Kiểm lâm Cần Giờ - địa chỉ: Khu phố Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh,

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các Hạt Kiểm lâm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và cấp giấy biên nhận cho người nộp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ: Hạt Kiểm lâm hướng dẫn bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hạt kiểm lâm kiểm tra và đóng búa kiểm lâm ngay tại hiện trường của chủ rừng, chủ gỗ và gửi biên bản xác nhận gỗ đóng dấu kiểm lâm kèm theo bảng kê lâm sản. Trường hợp gỗ không đủ tiêu chuẩn, Hạt Kiểm lâm gửi bảng kê lâm sản có xác nhận của Hạt Kiểm lâm.

- **Bước 4:** Nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các Hạt Kiểm lâm.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Thông tư số 01/2012/TT-BNN ngày 04/01/2012)

- **Thành phần:**

+ Đối với gỗ tròn nhập khẩu (quy định tại Điều 10 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT): Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức quản lý người nộp hồ sơ đề nghị đóng búa kiểm lâm; Tờ khai Hải quan và Bảng kê lâm sản (Packinglist).

+ Đối với gỗ sau xử lý tịch thu (quy định tại Điều 11 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT): Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức quản lý người nộp hồ sơ đề nghị đóng búa kiểm lâm; Quyết định xử lý vụ vi phạm hành chính hoặc Quyết định xử lý vật chứng kèm biên bản vụ vi phạm và bảng kê lâm sản.

+ Đối với gỗ tròn đã có dấu búa Kiểm lâm, cắt ngắn để vận chuyển (quy định tại Điều 8 Khoản 8 Quyết định 44/2006/QĐ-BNN): Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức quản lý người nộp hồ sơ đề nghị đóng búa kiểm lâm; Hóa đơn bán hàng và bảng kê lâm sản đã được xác nhận của Chi cục Kiểm lâm, đồng thời lập lại bảng kê lâm sản mới sau khi cắt ngắn.

+ Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn, trồng phân tán (quy định tại Điều 9 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT): Các tài liệu về khai thác gỗ và bảng kê lâm sản.

- **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ hồ sơ (01 bản chính, 01 bản photo).

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng, chủ gỗ có nhập khẩu gỗ, có mua, bán gỗ sau xử lý tịch thu, có cắt ngắn gỗ để vận chuyển và có khai thác gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ rừng trồng tập trung, vườn, trồng phân tán.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa Kiểm lâm): Hạt Kiểm lâm

g) Kết quả thủ tục hành chính: Biên bản kiểm tra và Biên bản xác nhận gỗ đóng búa Kiểm lâm. Trường hợp không đủ điều kiện đóng búa kiểm lâm phải ghi nhận bằng biên bản làm việc.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012):

- Gỗ có hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ

Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 20/02/2012.

+ Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 02/12/2015.

+ Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa Kiểm lâm. Có hiệu lực ngày 1/7/2005.

+ Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

5. Thủ tục xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên một địa bàn thành phố; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng

a) Trình tự thực hiện (Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012):

- **Bước 1:** Chủ lâm sản nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của:

+ Hạt Kiểm lâm Củ Chi - địa chỉ: Ấp Chợ, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh,

+ Hạt Kiểm lâm Cần Giờ - địa chỉ: khu phố Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh,

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các Hạt Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm xác nhận nguồn gốc lâm sản trực tiếp lên bảng kê lâm sản. Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản trước khi xác nhận thì thời gian xác nhận lâm sản tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Bước 4:** Chủ lâm sản nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Thông tư số 01/2012/TT-BNN ngày 04/01/2012)

- **Thành phần:** quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT.

+ Hóa đơn theo quy định của bộ tài chính tại thời điểm xuất bán (nếu là tổ

chức). Hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ Nếu là lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên một địa bàn thành phố.

+ Bảng kê lâm sản 01 bản chính và 01 bản photo.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải xác minh thì không quá 05 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ lâm sản.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (Thông tư 01/2012/TT-BNN ngày 04/01/2012): Hạt Kiểm lâm

g) Kết quả thủ tục hành chính: xác nhận trực tiếp trên bảng kê lâm sản.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012): Gỗ và lâm sản có hồ sơ chứng minh nguồn gốc.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 20/02/2012.

+ Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 02/12/2015.

6. Thủ tục xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu.

a) Trình tự thực hiện (Điều 3,5,6,7,8 Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ):

- **Bước 1:** Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của:

+ Hạt Kiểm lâm Củ Chi - địa chỉ: Ấp Chợ, xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh,

+ Hạt Kiểm lâm Cần Giờ - địa chỉ: khu phố Giồng Ao, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh,

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các Hạt Kiểm lâm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm kiểm tra lâm sản tại trang trại của tổ chức, cá nhân yêu cầu và xác nhận nguồn gốc lâm sản. Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản trước khi xác nhận thì Thời gian xác nhận lâm sản tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Bước 4:** Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ liên hệ nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Củ Chi hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Hạt Kiểm lâm Cần Giờ.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

- **Thành phần:**

+ Hóa đơn theo quy định của bộ tài chính tại thời điểm xuất bán (nếu là tổ

chức). Hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ Nếu là lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên một địa bàn thành phố.

+ Bảng kê lâm sản 01 bản chính và 01 bản photo.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong 03 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trường hợp cần xác minh không quá 05 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ): Hạt Kiểm lâm.

g) Kết quả thủ tục hành chính: xác nhận trực tiếp trên bảng kê lâm sản.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ): Gỗ và lâm sản có hồ sơ chứng minh nguồn gốc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 20/02/2012.

+ Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.

IV. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1. Thủ tục xác nhận nguồn gốc đối với Cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra.

a) Trình tự thực hiện (Điều 3,5,6,7,8 Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ):

- **Bước 1:** Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân Xã tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân Xã kiểm tra lâm sản của tổ chức yêu cầu và xác nhận nguồn gốc lâm sản. Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản trước khi xác nhận thì Thời gian xác nhận lâm sản tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Bước 4:** Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ căn cứ ngày hẹn trên Biên nhận, chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ liên hệ nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Ủy ban nhân dân Xã.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Ủy ban nhân dân Xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

- **Thành phần:**

+ Hóa đơn theo quy định của bộ tài chính tại thời điểm xuất bán (nếu là tổ chức). Hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ Nếu là lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên một địa bàn thành phố.

+ Bảng kê lâm sản 01 bản chính và 01 bản photo.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần xác minh không quá 05 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ): Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thủ tục hành chính: xác nhận trực tiếp trên bảng kê lâm sản.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ): Gỗ và lâm sản có hồ sơ chứng minh nguồn gốc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 20/02/2012.

+ Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.

2. Thủ tục xác nhận nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ đối với: Cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, trồng phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra.

a) Trình tự thực hiện (Điều 3,5,6,7,8 Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ):

- **Bước 1:** Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân Xã.

Thời gian nhận hồ sơ: trong các ngày làm việc, từ thứ hai đến thứ sáu:

Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút;

Buổi chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

- **Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân Xã tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì cấp giấy biên nhận cho người nộp, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì hướng dẫn để bổ sung đầy đủ.

- **Bước 3:** Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân Xã kiểm tra lâm sản của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân yêu cầu và xác nhận nguồn gốc lâm sản. Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản trước khi xác nhận thì Thời gian xác nhận lâm sản tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- **Bước 4:** Căn cứ vào ngày hẹn trên biên nhận, chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ liên hệ nhận kết quả giải quyết hồ sơ tại Ủy ban nhân dân Xã.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Ủy ban nhân dân Xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

- **Thành phần hồ sơ:** Bảng kê lâm sản 01 bản chính và 01 bản photo.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần xác minh không quá 05 ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg

ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ): Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thủ tục hành chính: xác nhận trực tiếp trên bảng kê lâm sản.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: (Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ): Gỗ và lâm sản có hồ sơ chứng minh nguồn gốc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về Hồ sơ lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; có hiệu lực ngày 20/02/2012.

+ Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng